

# THUYẾT MINH TỔNG HỢP QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ MỚI LÀ, HUYỆN HƯỚNG HÓA ĐẾN NĂM 2045

Chủ đầu tư	: SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ.
Địa điểm	: HUYỆN HƯỚNG HÓA - TỈNH QUẢNG TRỊ.
Cơ quan thẩm định	: SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
Cơ quan phê duyệt	: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ.
Tổ chức tư vấn	: CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG HẢI.
Thời gian thực hiện	: Năm 2021 - 2022



Đơn vị Tư vấn:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG HẢI**

**Truong Hai Joint - Stock Company**

Trụ sở: Ngã ba đường Hoàng Diệu - Phạm Ngũ Lão, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

ĐT: 053.3556799 - Fax: 053.3556799 - Email: [truonghaiqt@gmail.com](mailto:truonghaiqt@gmail.com)

*Hồ sơ hoàn chỉnh theo Báo cáo thẩm định số 1804/BCTĐ-SXD ngày 22/8/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị về Báo cáo thẩm định đồ án quy hoạch*

**Quảng Trị, năm 2022**

# THUYẾT MINH TỔNG HỢP

## QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ MỚI LÌA, HUYỆN HƯỚNG HÓA ĐẾN NĂM 2045

Chủ đầu tư	: SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ.
Địa điểm	: HUYỆN HƯỚNG HÓA - TỈNH QUẢNG TRỊ.
Cơ quan thẩm định	: SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
Cơ quan phê duyệt	: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ.
Tổ chức tư vấn	: CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG HẢI.
Thời gian thực hiện	: Năm 2021 - 2022

\* NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN:

Chủ nhiệm đồ án	:	KTS. Hoàng Kim Long
Chủ trì quy hoạch	:	KTS. Hoàng Kim Long
Tham gia thiết kế	:	KTS. Nguyễn Thuỳ Dao KTS. Đào Anh Tuấn
Bộ môn giao thông	:	KS. Nguyễn Văn Tùng
Bộ môn cấp điện	:	KS. Hoàng Ngọc Huy
Bộ môn CTN & VSMT	:	KS. Hồ Anh Đức
Bộ môn kinh tế	:	KS. Đặng Việt Hưng KS. Nguyễn Thế Anh

Quảng Trị, ngày 22 tháng 8 năm 2022

**Chủ đầu tư**  
SỞ XÂY DỰNG  
TỈNH QUẢNG TRỊ  
**Giám đốc**

**Đơn vị Tư vấn**  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
TRƯỜNG HẢI  
**Giám đốc**

**Nguyễn Thanh Hải**

**Hoàng Kim Long**

## I. MỞ ĐẦU

### 1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch chung xây dựng

Hướng Hoá là huyện miền núi, vùng cao, biên giới nằm về phía Tây của tỉnh Quảng Trị, là một trong 10 đơn vị hành chính của tỉnh. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Bình, phía Nam và Tây giáp nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, phía Đông giáp với huyện Gio Linh, Vĩnh Linh và Đakrông. Toàn huyện có 22 đơn vị hành chính trong đó 20 xã và 02 thị trấn (Khe Sanh và Lao Bảo) (trong đó có 13 xã đặc biệt khó khăn; 11 xã giáp biên với Lào), có Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo nằm trên trục đường Quốc lộ 9 nối liền với các nước trong khu vực: Lào, Thái Lan, Mianma và Khu vực Miền Trung Việt Nam. Có đường biên giới dài 156km tiếp giáp với 3 huyện bạn Lào. Diện tích tự nhiên toàn huyện là: 1150,86km<sup>2</sup>, dân số đến cuối năm 2016 là: 86,2 nghìn người, Có 03 dân tộc sinh sống chủ yếu là: Pa Cô, Vân Kiều, Kinh.

Lìa là một xã vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn của huyện Hướng Hóa được sáp nhập từ xã A Túc và A Xing theo Nghị quyết số 832/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trung tâm xã Lìa nằm tại xã A Túc cũ.

Ranh giới xã Lìa như sau:

- Phía Bắc giáp xã Hướng Lộc.
- Phía Nam giáp xã Xy và xã Thanh.
- Phía Đông giáp xã A Dơi.
- Phía Tây giáp xã Thanh.

Diện tích tự nhiên là 2.836 ha.

Dân số chủ yếu là dân tộc Vân Kiều, Pa Cô.

Với địa hình tương đối bằng phẳng, đất cát pha và đất đỏ bazan. Thu nhập chủ yếu là trồng sắn nguyên liệu nhập cho nhà máy sắn. Khí hậu ảnh hưởng bởi gió Lào chia thành 2 mùa rõ rệt, mùa mưa bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau, mùa này thường có bão, lũ ảnh hưởng đến mùa màng của bà con. Mùa nắng thời tiết khô hanh hạn hán kéo dài do ảnh hưởng của gió Lào nên thời tiết oi bức. Lìa có nhiều khe suối và có hồ Lìa với diện tích trên 75 ha rất thuận tiện cho sinh hoạt của nhân dân.

Theo Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 04/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016 – 2021, định hướng đến năm 2025 thì huyện Hướng Hóa có 4 đô thị: Lao Bảo, Khe Sanh, Hướng Phùng, A Túc (Lìa). Đến năm 2020, huyện Hướng Hóa hình thành thêm đô thị mới đó là Hướng Phùng và A Túc (Lìa). Xác định là đô thị loại V, quy mô dân số 4.000 người, diện tích là 100 ha; Theo Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 04/11/2016 của Tỉnh ủy Quảng Trị về phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016 - 2021, định hướng đến 2025 thì đến năm 2021 đô thị A Túc (Lìa) cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại V, đến năm 2025 đạt tiêu chí đô thị loại V.

Để phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh nói chung và huyện Hướng Hóa nói riêng, cần xây dựng đô thị Lìa đến năm 2025 đạt tiêu chí đô thị loại V. Nhằm mục

đích phát triển kinh tế - xã hội tại khu vực vùng Lìa cũng như toàn huyện Hướng Hóa. Vì vậy việc lập Quy hoạch chung đô thị mới Lìa là cần thiết, làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý đất đai, xác định kế hoạch thực hiện và các dự án có tính chất tạo động lực hình thành phát triển đô thị, xây dựng từng bước đạt tiêu chí của đô thị loại V.

Quy hoạch chung nhằm cụ thể hóa quy hoạch tổng thể các đô thị, phát huy các lợi thế tiềm năng của địa phương. Làm cơ sở cho việc xây dựng đô thị mới Lìa xứng tầm là một khu vực năng động, hấp dẫn, là Trung tâm phát triển kinh tế - xã hội của các xã vùng Lìa, huyện Hướng Hóa. Cùng với những lý do nêu trên việc nghiên cứu Quy hoạch chung đô thị mới Lìa, huyện Hướng Hóa đến năm 2045 là thực sự cần thiết.

## **2. Mục tiêu, tính chất**

### a) Mục tiêu:

- Cụ thể Hóa Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 04/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016 – 2021, định hướng đến năm 2025; Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐND ngày 31/5/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị và Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 26/8/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020.

- Xây dựng khu vực trở thành đô thị loại V, có hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật – xã hội đồng bộ, môi trường bền vững;

- Là trung tâm chuyên ngành về kinh tế, văn hóa, du lịch, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng huyện Hướng Hóa.

- Làm cơ sở cho việc xây dựng chương trình phát triển đô thị, thu hút các nguồn vốn đầu tư;

- làm cơ sở triển khai các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới theo quy hoạch chung xây dựng đã được phê duyệt.

### b) Tính chất:

- Là đô thị loại V, đô thị phát triển vùng biên giới.

## **3. Phạm vi và thời hạn lập quy hoạch**

a) Phạm vi quy hoạch: Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của xã Lìa.

b) Ranh giới khu vực lập quy hoạch:

- Phía Bắc giáp xã Hướng Lộc.

- Phía Nam giáp xã Xy và xã Thanh.

- Phía Đông giáp xã A Dơi.

- Phía Tây giáp xã Thanh.

c) Quy mô diện tích:

Diện tích khu vực lập quy hoạch chung: **2.836 ha** (28,36 km<sup>2</sup>)

d) Thời hạn lập quy hoạch:

- Ngắn hạn: Đến năm 2030.

- Dài hạn: Đến năm 2045.

#### **4. Các cơ sở lập quy hoạch**

a) Các căn cứ pháp lý:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 13 thông qua ngày 16/8/2014; Luật Xây dựng sửa đổi số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009; Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 832/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Quảng Trị;

- **Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa XV về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;**

- Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng về quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch các khu chức năng đặc thù;

- QCXDVN 01:2021 - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng ;

- QCXDVN 07:2016 – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

- TCVN 4449: 1987 - Tiêu chuẩn thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị;

- Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 23/6/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống giao thông tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 321/2011/QĐ-TTg ngày 02/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 04/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016 – 2021, định hướng đến năm 2025;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Hướng Hóa nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hướng Hóa;

- Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng đô thị Lìa, huyện Hướng Hóa giai đoạn đến năm 2035, định hướng đến năm 2040;

- Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng đô thị Lìa, huyện Hướng Hóa giai đoạn đến năm 2035, định hướng đến năm 2040.

b) Các tài liệu, cơ sở khác:

- Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng vùng Bắc Trung Bộ và duyên Hải Trung Bộ;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị, văn kiện Đại hội Đảng bộ Tỉnh, lần thứ XVII nhiệm kỳ 2021 - 2025;

- Quy hoạch vùng Kinh tế Trọng điểm Miền Trung;

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Trị;

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các quy chuẩn, quy phạm, các tài liệu số liệu khác có liên quan.



## **II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP:**

### **2.1. Vị trí địa lý**

- Tỉnh Quảng Trị có vị trí chiến lược của ngã ba quốc tế với các trục giao thông quan trọng về đường bộ, đường sắt, cũng như đường thủy như Quốc lộ 1A, đường sắt xuyên Việt. Đặc biệt đường 9 nằm trên hành lang Đông- Tây (EWEC) thuộc khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS). Đây là tuyến đường xuyên Á lý tưởng nối Myanmar - Thái Lan - Lào đi qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo đến các tỉnh miền Trung Việt Nam một cách thuận lợi nhất. Hành lang Đông- Tây qua đường 9 đang được mở rộng, nối liền lục địa Tây Nam Á rộng lớn với biển Đông. Thông qua cửa ngõ Quảng Trị, hàng hóa có thể vận chuyển đi khắp nơi trong nước cũng như khu vực và ngược lại. Dọc hành lang kinh tế Đông Tây đã và đang từng bước hình thành các KCN, các trung tâm thương mại và du lịch đầy hứa hẹn.

- Đô thị mới Lìa là khu vực miền núi, biên giới, gần nơi có Cửa khẩu phụ Thanh. Đây là đồ án quy hoạch rất quan trọng, theo Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐND ngày 31/5/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 04/11/2016 của Tỉnh ủy Quảng Trị về phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016 - 2021, định hướng đến năm 2025. Theo đó, đô thị Lìa sẽ đạt đô thị loại V đến năm 2025. Do vậy, việc quy hoạch đô thị mới Lìa đến năm 2045 là hết sức quan trọng, nhằm tạo cho địa phương có cơ hội phát triển kinh tế xã hội, là trung tâm động lực phát triển của 7 xã vùng Lìa, phía Tây Bắc huyện Hướng Hóa. Để tiến đến việc hình thành các đô thị trên hành lang tuyến đường Hồ Chí Minh và đường ĐT 586 theo định hướng quy hoạch của Tỉnh Quảng Trị.

Với tiềm năng và lợi thế về vị trí của khu vực, trong giai đoạn tới cùng với việc triển khai đồng bộ các dự án có tính chất then chốt trên khu vực này sẽ tạo ra bước đột phá lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của khu vực nói riêng và khu vực các xã vùng Lìa, huyện Hướng Hóa nói chung.

### **2.2. Đặc điểm tự nhiên:**

#### **2.2.1. Địa hình.**

Địa hình tỉnh Quảng Trị có đặc trưng: Phía Tây vùng núi cao dốc; vùng đồng bằng nằm giữa có độ dốc nền thuận lợi nhưng cao độ nền thấp, tiếp đến là vùng cồn cát ven biển chạy dọc từ đầu tỉnh đến cuối tỉnh và cao hơn vùng đồng bằng tạo thành một tuyến đê ngăn giữa biển và vùng đồng bằng. Hàng năm về mùa mưa lũ nước từ vùng núi cao đổ về đồng bằng nhanh nhưng thoát ra biển chậm nên hay bị ngập ở vùng đồng bằng, đặc biệt là vùng trũng Hải Lăng.

Đô thị mới Lìa, huyện Hướng Hóa nằm vùng núi phía Tây của tỉnh Quảng Trị, có cao độ cao hơn vùng đồng bằng và hàng năm không bị ngập lũ. Đây là quỹ đất tương đối thuận lợi cho xây dựng vì vừa có cốt nền cao, độ dốc nền thuận lợi cho tiêu thoát nước.

Địa hình khu vực nghiên cứu tương đối dốc cao độ nền trung bình từ 222 ÷ 565m, độ dốc nền trung bình từ 1 ÷ 15%, thuận lợi cho việc thoát nước.

Địa hình khu vực nghiên cứu có hướng dốc thành các hình bát úp, được chia cắt bởi các khe suối lớn nhỏ, nghiêng về phía Tây Nam và thoát nước về các lưu vực khe suối rồi thoát ra sông Se Pôn.

### 2.2.2. Khí hậu

Khu vực nghiên cứu quy hoạch nằm trong vùng chịu ảnh hưởng khí hậu nhiệt đới gió mùa tương đối điển hình, gió Tây Nam nóng về mùa hè, gió Đông Bắc ẩm ướt về mùa Đông.

#### \* Nhiệt độ không khí

- Nhiệt độ không khí trung bình nhiều năm là 25,1°C.
- Nhiệt độ không khí cao nhất là 41,7°C.
- Nhiệt độ không khí thấp nhất là 9,4°C.
- Nhiệt độ trung bình, max, min theo tháng tổng hợp nhiều năm được tập hợp trong bảng sau:

**Bảng 2.2: Nhiệt độ không khí trung bình, cao nhất, thấp nhất**

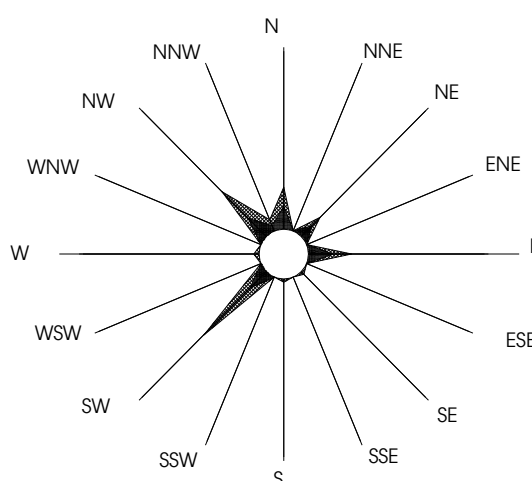
Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TB	19,8	20,5	22,6	25,9	28,2	29,8	29,6	28,9	27,1	25,2	22,8	20,2
Max	34,4	37,9	39,8	41,6	41,7	39,9	39,7	39,4	38,9	34,6	34,6	30,7
Min	10,0	11,2	9,4	15,8	17,4	22,6	22,2	22,8	18,6	17,5	14,5	9,8

#### \* Độ ẩm

- Độ ẩm tuyệt đối trung bình nhiều năm thường lớn vào mùa hè, nhỏ vào mùa đông.
- Độ ẩm tối cao tuyệt đối là 37,3mb.
- Độ ẩm tối thấp tuyệt đối là 10,2mb.

#### \* Gió

Tốc độ gió lớn nhất đã quan trắc được là 35m/s theo hướng Tây Nam vào tháng 10/1985. Tốc độ gió lớn thường xảy ra từ tháng 5 đến tháng 10. Hướng gió thịnh hành là Tây Bắc và Tây Nam.



*Hoa gió tại khu vực xây dựng*

#### \* Bão

Mùa bão ở Quảng Trị diễn ra từ tháng 7 đến tháng 11, trong đó tháng 9-10 nhiều bão nhất. Theo số liệu thống kê trong 98 năm có 75 cơn bão đổ bộ vào khu



vực Bình Trị Thiên, bình quân 0,8 cơn bão/năm ảnh hưởng trực tiếp đến Quảng Trị, có năm không có bão, nhưng lại có năm liên tiếp 2-3 cơn bão đổ bộ trực tiếp. ảnh hưởng tai hại nhất là bão gây ra gió xoáy giạt kèm theo mưa to dài ngày (2-5 ngày) gây ra lũ lụt nghiêm trọng. Tỷ lệ mưa do bão và áp thấp nhiệt đới gây ra chiếm tới 40-50% tổng lượng mưa trong các tháng 7-10. Lượng mưa do một cơn bão gây ra khoảng 300–400 mm, có khi 1000mm. Các cơn bão và ảnh hưởng của bão tại khu vực Quảng Trị từ năm 1961-2009 thống kê trong bảng sau: (xem phần phụ lục)

*\*.Mưa*

- Lượng mưa lớn nhất trong năm từ tháng 4 đến tháng 7
  - Tổng lượng mưa trung bình nhiều năm là 2250mm
  - Số ngày mưa bình quân nhiều năm là 155 ngày. Tháng 10 là tháng có nhiều ngày mưa nhất (20.5 ngày) với lượng mưa trung bình tháng lớn nhất là 661mm.
  - Lượng mưa 1 ngày lớn nhất đo được là 448mm (10/1985)
  - Lượng mưa ngày lớn nhất trong năm là 448mm (10.1985)
- (Thống kê trung bình nhiều năm lượng mưa theo tháng và năm (mm) tại trạm Đông Hà xem phụ lục)

*\* Sương mù*

Trung bình nhiều năm theo số liệu thống kê có 16,7 ngày có sương mù, số ngày có sương mù nhiều nhất vào tháng 3 là 4,6 ngày.

*\* Tầm nhìn*

Hầu hết số ngày trong năm có tầm nhìn từ cấp 7-9 (tầm nhìn từ 10-15km), bình quân số ngày có tầm nhìn ngang từ cấp 0 đến cấp 6 có ảnh hưởng đến giao thông đường thủy trong năm là 20 ngày.

### **2.2.3. Thủy văn**

#### **a. Thủy văn**

Khu vực nghiên cứu chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi chế độ thủy văn của hệ thống sông tỉnh Quảng Trị. Sông Sê Pôn bắt nguồn từ phía Tây dãy núi Trường Sơn trên địa bàn muang Sa Mouay (Sa Muộn) và muang Nong, tỉnh Savannakhet của Lào, đi về hướng Tây Bắc vào địa phận huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

Trước khi vào hẻm trong lãnh thổ Việt Nam ở Lao Bảo, nó có một đoạn chảy dọc biên giới hai nước. Từ Lao Bảo sông Xê Pôn chảy về hướng Tây qua khu vực xã Lìa đến thị trấn Xê Pôn của muang Sepone, Savannakhet, đổ nước vào sông Sê Banghiang, gom nước cho sông Mê Kông. Nước mưa từ đồi núi cao phía Đông Bắc xã Lìa thoát dọc theo các lưu vực khe suối rồi đổ về sông Sê Pôn.

#### **2.2.4. Địa chất thủy văn**

Theo tài liệu địa chất thủy văn khu vực cũng như quá trình khai thác một số giếng nước ngầm xung quanh, cho chúng ta thấy trong khu vực ít có khả năng khai thác được nước ngầm phục vụ cho công tác sản xuất và sinh hoạt sau này.

Nước dưới đất xuất hiện ở độ sâu 40,0 – 50,0 m.

### **2.2.5. Địa chất công trình**

Khu vực nghiên cứu chưa có tài liệu khảo sát địa chất công trình cho toàn khu, qua quan sát thực tế và tham khảo tài liệu khảo sát địa chất công trình khu vực cho thấy đây là khu vực có cấu tạo địa chất đất đồi đỏ ba zan.

### **2.2.6. Địa chấn**

Theo bảng phân vùng gia tốc nền trên phạm vi toàn quốc, tỉnh Quảng Trị có nguy cơ động đất cấp 6, 7. Khi đầu tư xây dựng trong khu vực này, các công trình cần tính toán đến yếu tố tác động của địa chấn. 2.2.8. Các tài nguyên thiên nhiên khác.

#### **- Tài nguyên nước:**

+ Nước mặt: Chủ yếu lấy theo nguồn nước sông Sê Pôn, ngoài ra có một số hồ đập quan trọng (hồ Lìa với diện tích 95 ha) có ý nghĩa trữ nước phục vụ cho sản xuất và đời sống dân sinh đồng thời góp phần cải tạo môi trường, đây là nguồn nước bổ sung, cung cấp cho đô thị Lìa trong tương lai.

+ Nước ngầm: Nguồn nước ngầm khu vực rất thấp, không đủ cấp nước ngầm cho đô thị.

#### **- Tài nguyên đất:**

Tổng diện tích tự nhiên toàn bộ khu vực là 2.836 ha trong đó đất sản xuất nông nghiệp là 2.625,91 ha (92,6%), đất phi nông nghiệp 205,18 ha (7,24%), đất chưa sử dụng là 4,46 ha (0,16%).

#### **- Tài nguyên khoáng sản:**

Khoáng sản trên địa bàn khu vực nghiên cứu không nhiều. Một số khoáng sản khác như cát xây dựng cuội sỏi phân bố tập trung ở các con sông, suối lớn như.

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản trong khu vực có trữ lượng thấp, một số loại có thể tận dụng khai thác đưa vào sản xuất vật liệu xây dựng phục vụ xây dựng các công trình.

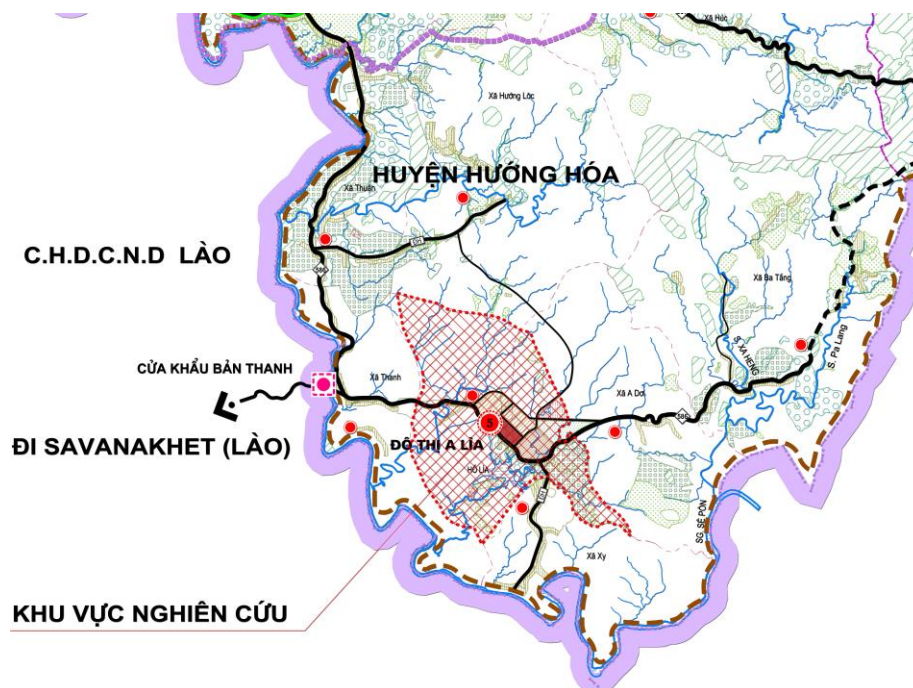
### **2.2.9. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên**

#### **\* Thuận lợi:**

Địa hình chủ yếu là vùng đất đồi, có cường độ cao, thuận lợi cho việc xây dựng đô thị. Địa hình tương đối cao so với khu vực xung quanh, hàng năm không bị ngập lụt, độ dốc khu vực phía Nam đường ĐT 586 tương đối thuận lợi cho xây dựng ( $i \leq 10\%$ ).

#### **\* Khó khăn:**

Khu vực phía Bắc đường ĐT 586 có độ dốc địa hình tương đối lớn ( $i > 30\%$ ) nên không thuận lợi cho việc xây dựng. Khí hậu khắc nghiệt là nơi hội tụ nhiều yếu tố bất lợi về thời tiết, khí hậu: bão, hạn hán, gió khô nóng... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân. Gây tác động không nhỏ đến công tác xây dựng đô thị, công nghiệp trong tương lai.



## 2.3. Hiện trạng dân cư và lao động

### 2.3.1. Dân số

- Dân số năm 2020 là: 5.010 người.
- Dân số năm 2022 là: 5.598 người.
- Dân số phân bố theo các thôn, bản như sau:

TT	Thôn/ bản	Dân số (người)
1	Thôn A Xóc Lìa	675
2	Thôn A Xau	557
3	Thôn Kỳ Nơi	687
4	Thôn Tăng Cô Hang	417
5	Thôn A Xói Hang	460
6	Thôn A Quán	504
7	Thôn A Máy	448
8	Thôn A Mờ	648
9	Thôn Kỳ Tăng	713
10	Thôn A Rông	489
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>5.598</b>

- Mật độ dân số: Khoảng 165,4 km<sup>2</sup>/người. Tương đương mật độ dân số chung toàn tỉnh. Đời sống dân cư trong khu vực còn rất khó khăn, ít có cơ hội để vươn lên làm giàu do điều kiện về hạ tầng sản xuất còn lạc hậu, điều kiện tự nhiên ít thuận lợi, cơ hội về việc làm thu nhập cao ít.

- Cơ cấu dân số: Cơ cấu dân số tương đối đều nhau.

### 2.3.2. Lao động:

Số lao động trong độ tuổi là 2.576 người, chiếm 46% dân số.

Số người thực sự tham gia lao động và ổn định lao động khoảng 2.176 người chiếm 84,5% số người trong độ tuổi lao động.

Cơ cấu lao động chủ yếu là lao động nông nghiệp chiếm khoảng 93,17%, lao động dịch vụ chiếm 6,83% trong khi lao động công nghiệp, xây dựng chỉ chiếm có 19,4% (chủ yếu chưa qua đào tạo).

Nhìn chung đội ngũ lao động có chuyên môn kỹ thuật còn hạn chế, phần lớn lao động trên địa bàn sống bằng nghề nông, lâm sản, chiếm tỷ lệ tương đối cao, lao động tham gia các lĩnh vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ vẫn còn hạn chế tuy nhiên bắt đầu có xu hướng gia tăng.

### 2.4. Hiện trạng sử dụng đất:

a) Tổng hợp sử dụng quỹ đất:

Tổng diện tích tự nhiên toàn bộ khu vực là 2.836 ha trong đó đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn.

		Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>ĐẤT TOÀN ĐÔ THỊ</b>		<b>2.836,00</b>	<b>100,00</b>
<b>A</b>	<b>Đất xây dựng đô thị</b>		<b>117,15</b>	<b>4,13</b>
<b>I</b>	<b>Đất dân dụng</b>		<b>85,43</b>	<b>3,01</b>
1	Đất các đơn vị ở		<b>32,85</b>	<b>1,16</b>
2	Đất công trình công cộng cấp đô thị		0,72	0,03
3	Đất cây xanh công cộng cấp đô thị	CXCC	0,00	0,00
4	Đất hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị		51,86	1,83
<b>II</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>		<b>31,72</b>	<b>1,12</b>
1	Đất cây xanh chuyên dụng, cây xanh sử dụng hạn chế		0,00	0,00
2	Đất dịch vụ du lịch	DL	0,00	0,00
3	Đất cơ quan	HC	0,45	0,02
4	Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo	GD-1	0,00	0,00
5	Đất công trình y tế (Bệnh viện đa khoa)	YT	0,00	0,00
6	Đất giao thông đối ngoại	ĐT586	4,73	0,17
7	Đất thương mại dịch vụ ngoài đô thị	TM	0,00	0,00
8	Đất an ninh, quốc phòng	QP	8,45	0,30
9	Đất tôn giáo, di tích	TON	0,10	0,00
10	Đất cụm công nghiệp	CN-1	0,00	0,00
11	Đất dự trữ phát triển	DTPT	0,00	0,00
12	Đất hỗn hợp	DHH	0,00	0,00
13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	ND	18,00	0,63
<b>B</b>	<b>Đất khác</b>		<b>2.718,85</b>	<b>95,87</b>

1	Đất vườn gắn với đất ở	ĐV	289,26	10,20
2	Đất nông nghiệp, đan xen năng lượng tái tạo	LUC	2.270,59	80,06
3	Đất lâm nghiệp	RST	49,00	1,73
4	Đất sông, suối, mặt nước, thủy sản	MN	106,00	3,74
5	Đất chưa sử dụng	DCS	4,00	0,14

(Nguồn: Số liệu phân tích từ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp)

## 2.5. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan:

a) Các khu vực có giá trị văn hóa lịch sử:

Xã Lìa có 4 di tích cấp tỉnh đã được UBND tỉnh xếp hạng tại Quyết định số 707/QĐ-UB ngày 12/7/1996 và phân cấp cho xã quản lý, bao gồm: Núi Cô Ka Lưi (A Túc), Ngồn Ba Lãng (thôn Kỳ Nơ), Đồi A Ho (thôn Pa Lình), khe Cu Đông (thôn A May). Tuy nhiên, hiện nay địa phương không xác định được vị trí chính xác các điểm di tích, không có hồ sơ khoa học và pháp lý.

Trong khu vực có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, điểm nhấn chính là khu vực hồ Lìa.

b) Các khu vực khác:

- Không gian kiến trúc công cộng:

Các công trình công cộng, hành chính xã Lìa được xây dựng tập trung tại trung tâm xã A Xing (cũ) và A Túc (cũ), sau khi sáp nhập thì trung tâm hành chính, công cộng nằm tại trung tâm xã A Túc (cũ), các công trình được xây dựng kiên cố, tương đối đầy đủ các không gian chức năng, tình trạng kiến trúc tương đối tốt, đảm bảo phục vụ hoạt động dân sinh. Hình thức kiến trúc nhà văn hóa truyền thống mang bản sắc, đối với công trình còn lại xây dựng hiện đại.

Trong quy hoạch cần nghiên cứu bổ sung các công trình công cộng thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân trong khu vực. Các công trình thương mại, dịch vụ, hạ tầng xã hội như trạm y tế, trường học, nhà trẻ mẫu giáo, các không gian vui chơi cho trẻ em, sân thể thao cơ bản, vườn hoa cây xanh các điểm dân cư.

Các công trình công cộng cần được xây dựng kiên cố, tại vị trí cao ráo, đây là những công trình mang chức năng cứu hộ trong những điều kiện thời tiết bất lợi như bão, mưa lớn, ngập lụt vv...





*Trụ sở làm việc xã Lìa*



*Trụ sở làm việc xã Lìa – cơ sở 2*



*Nhà Văn hóa truyền thống*



*Trạm Y tế cơ sở 1*



*Trạm Y tế cơ sở 2*



*Trường Tiểu học và THCS A Túc*





*Trường Tiểu học và THCS A Xing*



*Trường Mầm Non A Túc – Điểm trường Tăng Cồ*

- Nhà ở dân cư tại các thôn, bản:

Công trình khu dân cư của các đồng bào sống theo thôn bản truyền thống và dân cư mới chủ yếu là bám theo các trục đường giao thông ĐT 586, đường cấp phối và đường bê tông, đường đất chạy theo các phân thủy, đường đồng mức địa hình.



*Nhà sàn truyền thống*



*Nhà sàn truyền thống*



*Nhà sàn truyền thống*



*Nhà ở hiện đại*

- Cảnh quan tự nhiên:



Cảnh quan tự nhiên tương đối đẹp, sự gắn kết hài hòa giữa núi rừng phía Bắc và thấp dần về phía Nam đường ĐT 586.

Diện tích phần lớn là đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm dọc theo các đồi dốc. Phía Đông Nam có hồ nước Lìa, là nguồn nước thủy lợi cung cấp tưới tiêu nông nghiệp và là nơi dự kiến cấp nước sinh hoạt cho đô thị Lìa và các xã lân cận.



*Cảnh quan xung quanh hồ Lìa*



*Cảnh quan xung quanh hồ Lìa*



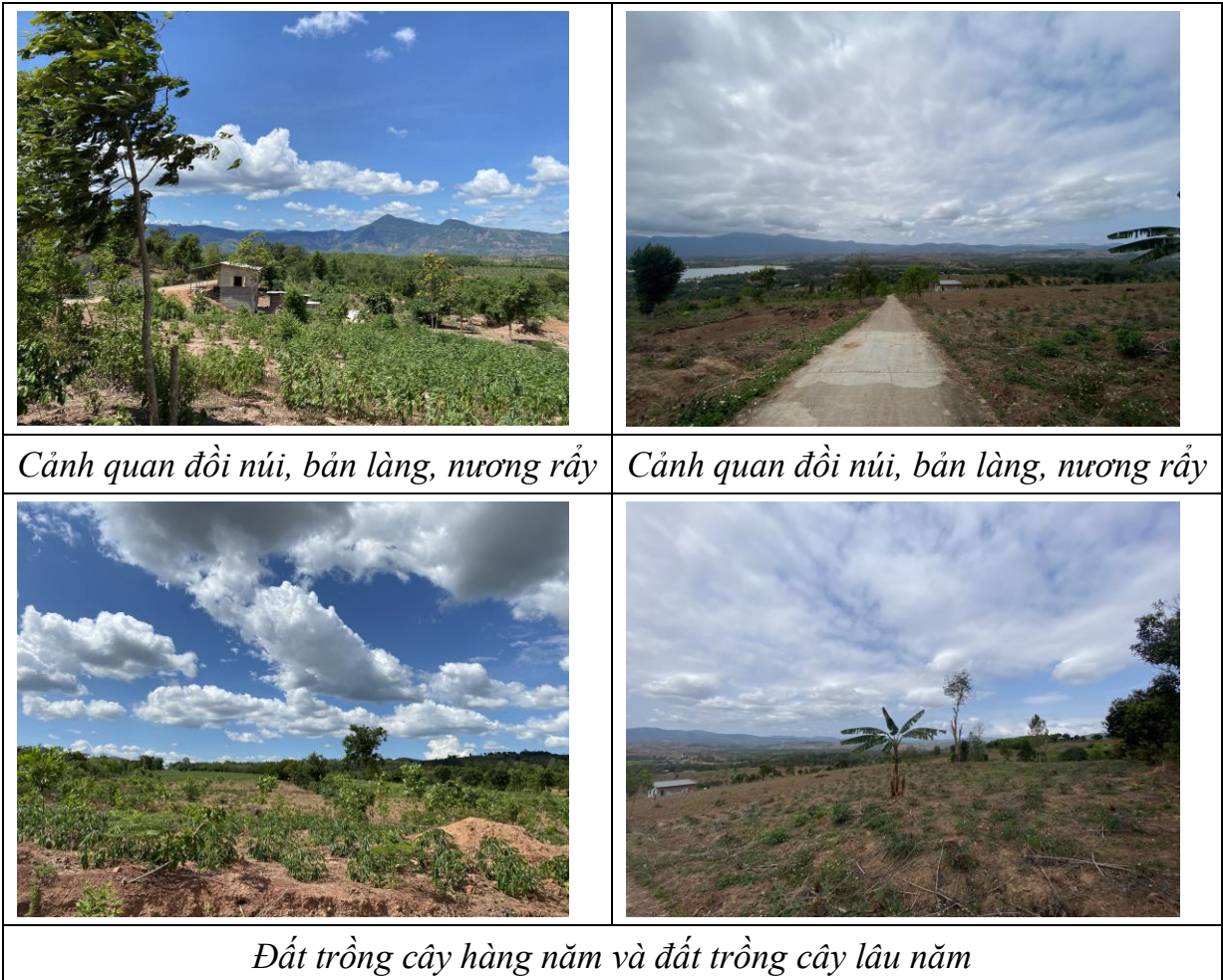
*Cảnh quan xung quanh hồ Lìa*



*Cảnh quan xung quanh hồ Lìa*



*Cảnh quan tổng thể hồ Lìa*







- Kiến trúc công trình tâm linh, tôn giáo và nghĩa trang:

Với phong tục tập quán người dân tộc Vân Kiều – Pa Kô, trong khu vực có rừng ma để chôn cất người dân theo phong tục tập quán địa phương. Đối với người Kinh phong tục chôn một lần, an táng một lần không cải táng tại các hộ gia đình hoặc gần nơi cư trú, đây là loại hình an táng có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường sinh thái, đặc biệt là tình trạng ô nhiễm nước ngầm do nước rỉ tại mộ phần. Trong quy hoạch cần có biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực này đến đời sống cũng như cảnh quan sinh thái môi trường khu vực

Hình thức kiến trúc công trình mộ phần an táng được xây dựng với các chi tiết cầu kỳ tinh xảo, công trình kiên cố bền vững và trang nghiêm, tuy nhiên trên tổng thể thì chưa được quy hoạch thành khu vực tập trung.

Các công trình sinh hoạt cộng đồng và tôn giáo tín ngưỡng như bia di tích, nhà thờ họ có kiến trúc độc đáo, xây dựng kiên cố gắn với cảnh quan sân vườn đẹp. Các không gian này cần được lưu giữ, tôn tạo và khai thác vào không gian kiến trúc tổng thể của các điểm dân cư, làng xóm, cũng như các không gian chức năng khác của đô thị.



	
<p><i>Nhà văn hóa cộng đồng thôn A Một</i></p>	<p><i>Nhà văn hóa cộng đồng thôn A Mây</i></p>
	
<p><i>Nhà văn hóa và sân TDTT thôn A Cha</i></p>	<p><i>Bia tưởng niệm liệt sỹ A Xing</i></p>

## **2.6. Hiện trạng kinh tế - xã hội**

### **2.6.1. Tổng giá trị sản xuất**

#### *1. Thu nhập:*

Thu nhập bình quân khu vực đến năm 2021 đạt 12 triệu đồng.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực theo hướng phi nông nghiệp diễn ra còn chậm. Cơ cấu đã có sự chuyển dịch đáng kể, các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh đã tác động mạnh đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang lĩnh vực phi nông nghiệp vào khu vực. Tuy nhiên chưa có nhiều đột phá trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Trong giai đoạn 2015 - 2020: Mức sống dân cư của khu vực đã được cải thiện đáng kể nhưng so với mặt bằng chung của tỉnh và vùng còn khá thấp, chưa khai thác hết các lợi thế, tiềm năng.

#### *2. Tăng trưởng kinh tế:*

Tốc độ tăng trưởng thời kỳ 2015 - 2021 là khoảng 6,5%/năm.

#### *3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.*

Cơ cấu kinh tế theo ngành, theo lĩnh vực đã từng bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát huy lợi thế so sánh của từng ngành, làm tăng hiệu quả và chất lượng phát triển kinh tế.

## **2.6.2. Hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.**

### **1. Công nghiệp – xây dựng.**

- Công nghiệp và xây dựng là khu vực sản xuất quan trọng, có tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

### **2. Ngành thương mại dịch vụ.**

- Ngành thương mại có nhiều chuyển biến tích cực, mạng lưới thương mại được mở rộng, thành phần kinh tế ngoài quốc doanh là chủ thể chính tham gia các hoạt động thương mại của địa phương. Các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, đồ uống, may mặc, giày dép, VLXD, xăng dầu... được lưu thông một cách thuận lợi theo cơ chế thị trường. Hàng hóa ngày càng đa dạng, phong phú. Mạng lưới chợ, hệ thống cửa hàng xăng dầu... đã được đầu tư xây dựng theo hướng ngày càng hiện đại đảm bảo nâng cao văn minh thương nghiệp.

### **3. Ngành du lịch.**

- Ngành du lịch tại xã Lìa chưa phát triển mạnh, trong những năm tới, du lịch sẽ phát triển theo hướng du lịch sinh thái

### **4. Ngành Nông, Lâm, Thủy sản.**

Ngành nông, lâm, thủy sản có tốc độ phát triển giữ ở mức ổn định.

#### **a) Cây hàng năm:**

*Lúa nước:* Vụ Đông Xuân: diện tích gieo trồng là 55,2 ha, đạt 100% kế hoạch năm, tăng 12,2 % so với 6 tháng đầu năm 2021. Hiện nay đã thu mùa 28 ha, đạt 50,7% so với tổng diện tích gieo trồng; sản lượng thu được 78,4 tấn, tăng 28,2 tấn so với 6 tháng đầu năm 2021. Vụ Hè Thu: Hiện nay người dân đang ươm và chăm sóc má để chuẩn bị gieo trồng giữa tháng 6. *Lúa rẫy:* Hiện nay người dân đang chuẩn bị gieo trồng, diện tích ước khoảng 40 ha chủ yếu trong sen với diện tích trồng Sắn.

Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác: 1.948 ha. Trong đó: *Cây Sắn:* đã gieo trồng và đang chăm sóc 963,5ha, đạt 100% so với kế hoạch năm, tăng 2,3ha so với 6 tháng đầu năm 2021; *Cây Ngô:* đã trồng 5,5ha, đạt 100% so với kế hoạch năm, ổn định so với cùng kỳ năm 2021.

#### **b) Cây lâu năm:**

Các loại cây lâu năm đều ổn định so với 6 tháng đầu năm 2021. Trong đó: cây ăn quả (Nhãn, Vải, Xoài) 41,02 ha; cây Chuối 25 ha; cây Cà phê 23 ha; cây Hồ tiêu 18,5 ha; cây Cao su 121 ha.

#### **c) Cây lâm nghiệp:**

Tập trung chuyển đổi diện tích đất bạc màu kém hiệu quả sang trồng rừng sản xuất và bảo vệ diện tích rừng hiện có. Công tác phòng chống cháy rừng được Nhân dân chú trọng và quan tâm hơn. Nhìn chung, Nhân dân đã có nhận thức cơ bản từ lợi ích của việc trồng rừng và bảo vệ rừng. Diện tích trồng rừng đã tăng lên đáng kể, đến nay hiện có: diện tích cây Bời lời 112,2 ha; diện tích cây Tràm 43 ha.

## **2.6.3. Hiện trạng các cơ sở hạ tầng xã hội:**

### **1. Hệ thống công trình y tế:**

- Xã Lìa có 2 trạm y tế, trước đây là trạm y tế của xã A Túc (cũ) và xã A Xing (cũ).

- Tổng số giường bệnh 15 giường, bình quân đạt 2,97 giường/1000 dân tương đương mức bình quân của cả nước (2,70 giường/1000 dân).

- Tổng số cán bộ y tế là 05 người trong đó có 02 bác sỹ. Tỷ lệ bác sỹ trên 1000 dân còn thấp chỉ đạt 0,38 bác sỹ/ 1.000 dân (chỉ tiêu bình quân cả nước là 0,70).

- Tuy nhiên, do Lìa là xã trung tâm của các xã vùng Lìa, thực trạng nhu cầu khám chữa bệnh cho các người dân xã lân cận là rất lớn. Cần đầu tư xây dựng nâng cấp trạm y tế thành phòng khám đa khoa khu vực để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân.

## *2. Hệ thống công trình giáo dục:*

- Nhìn chung tương đối hoàn thiện từ cấp học mầm non đến giáo dục phổ thông. Hiện có 01 trường mầm non, mẫu giáo, 01 trường tiểu học và trung học cơ sở và 01 trường phổ thông. Đối với các trường mầm non thì ngoài cơ sở chính thì các thôn, bản đều có các điểm trường để phục vụ dạy học cho các cháu trong độ tuổi. Chất lượng dạy và học không ngừng được nâng cao. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn ở các bậc học phổ thông chiếm tỷ lệ cao trong đó tỷ lệ đạt trên chuẩn ngày càng nhiều. Chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn chuyển biến tích cực.

- Hệ thống cơ sở vật chất giáo dục được quan tâm:

+ Tất cả các trường đều được xây dựng phòng học đạt tiêu chuẩn.

+ Các trường trung tâm đều có phòng học bộ môn đạt chuẩn cấp độ 1.

+ Một số trường có bố trí các phòng hỗ trợ học tập (thư viện, kho thiết bị,..).

+ Tuy nhiên, hầu hết các trường chưa được đầu tư các công trình nhà đa năng, sân TDTT đạt chuẩn, một số trường có diện tích khuôn viên nhỏ.

## *3. Hệ thống các công trình văn hoá – TDTT:*

Hoạt động văn hóa – thể thao tuy đã được địa phương quan tâm nhưng vẫn còn rất nhiều hạn chế.

- Hầu hết các thôn, bản đã có nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng.

- Chỉ có thôn A Choi có sân thể thao cấp thôn bản. Số thôn được công nhận làng văn hóa chiếm 90%.

## **2.7. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.**

### **2.7.1. Hiện trạng giao thông**

▪ **Các tuyến giao thông đối ngoại có liên hệ trực tiếp đến khu vực:**

a. *Đường bộ*

- Quốc lộ: Không có tuyến Quốc lộ đi ngang qua khu vực nghiên cứu.

- Đường Tỉnh: Trong khu vực nghiên cứu có 01 tuyến đường tỉnh: ĐT 586. Tuyến đường Tỉnh ĐT 586 nối Quốc Lộ 9 (tại ngã ba Tân Long) đi Ba Tầng. Đoạn qua xã Lìa quy mô đường dài khoảng 6,3km, mặt cắt 7,5m = (0,5+6,5+0,5)m. Theo quy hoạch hệ thống giao thông tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 thì đường ĐT 586 sẽ nối đường ĐT 587 từ Khe Sanh đi xã Húc. Sau đó chạy về đường Hồ Chí Minh nhánh Tây tại xã Tà Long.



- Tuyến đường biên giới Khe Sanh - Sa Trầm dài khoảng 30 km (điểm đầu tại Km 64+553 QL 9 (thị trấn Khe Sanh), điểm cuối đầu nối tuyến ĐT.586 (đoạn xã Ba Tầng - xã cuối cùng của vùng Lìa).

**Bảng thống kê thông số các đường Tỉnh lộ liên quan đến khu vực quy hoạch**

Tên tuyến	Hướng tuyến	Chiều dài (km)
ĐT 586	Từ Ngã ba Tân Long đi xã Ba Tầng.	38,0

(Nguồn: Sở giao thông vận tải tỉnh Quảng Trị cung cấp năm 2014)

- Đường ven biên giới: Điểm đầu nối cửa khẩu phụ Thanh đi dọc biên giới đến xã A Dơi. Tuyến đi cách đường biên giới Việt – Lào khoảng 0,15 – 0,7 km.

- UBND tỉnh vừa phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án "Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị". Dự án có tổng mức đầu tư hơn 921 tỷ đồng. Dự án sẽ đầu tư xây dựng nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, với tổng chiều dài 5 tiểu dự án đường giao thông là 69,836km, bao gồm nâng cấp cải tạo đường giao thông Khe Sanh - Sa Trầm, huyện Hướng Hóa dài 24,193km; nâng cấp, cải tạo đường liên thôn Cha Lý - Cu Bai, xã Hướng Lập, huyện Hướng Hóa dài 5,522km; nâng cấp, cải tạo đường liên xã Húc - Ba Tầng, huyện Hướng Hóa dài 15,692km; nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ trung tâm xã A Dơi dài 5,869 km; nâng cấp cải tạo đường giao thông từ trung tâm huyện Đakrông đến xã Ba Lòng dài 18,56km. Như vậy, sau khi dự án đưa vào sử dụng thì hệ thống giao thông xung quanh đô thị Lìa đã được nâng cấp, mở rộng nhằm tạo ra các động lực, lan tỏa phát triển.

- Ngoài ra, Tỉnh Quảng Trị đã có báo cáo xin chủ trương đầu tư xây dựng cầu bắc qua sông Sê Pôn tại cặp cửa khẩu phụ Thanh - Denvilay (từ trước tới nay việc đi lại, thông thương hàng hóa qua biên giới ở khu vực này chủ yếu bằng đường sông). Dự kiến, vị trí xây dựng cầu được thiết kế từ Km0+888 nối từ tuyến ĐT.586 để vượt sông Sê Pôn qua huyện Mường Noong, tỉnh Savannakhet (Lào), tổng vốn đầu tư gần 133 tỉ đồng. Cầu hoàn thành sẽ kết nối thông suốt từ tuyến ĐT.586, QL 9 với QL 15 của nước bạn Lào, tạo điều kiện lưu thông giữa các vùng biên giới Trung Lào với tỉnh Quảng Trị.



*b. Đường thủy*

Khu vực nghiên cứu có sông Sê Pôn, chưa có đường thủy nội địa khu vực.

*c. Đường sắt*

Khu vực nghiên cứu không có đường sắt.

*d. Đường không*

Khu vực nghiên cứu không có đường hàng không.

**• Đánh giá hiện trạng**

*a. Thuận lợi:*

- Có vị trí địa lý thuận lợi trong quan hệ và phát triển kinh tế trong khu vực.
- Có điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội thuận lợi trong giải phóng mặt bằng, xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ.

- Có nhiều dự án giao thông quan trọng đã và sẽ triển khai trong thời gian tới đây như: Dự án nâng cấp đường ĐT 586 nối về đường ĐT 587 từ thị trấn Khe Sanh đi xã Húc; Dự án cầu trên sông Sê Pôn tại cửa khẩu phụ Thanh (huyện Hướng Hóa) – Denilay (huyện Noong, tỉnh Savannakhet, Lào), nhằm thực đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới của 3 tỉnh Quảng Trị - Savannakhet — Salavan.

*b. Khó khăn:*

- Khu vực nghiên cứu chịu nhiều ảnh hưởng xấu của khí hậu, địa hình chia cắt bởi nhiều khe suối.

- Một số khu vực nhỏ ven sông Sê Pôn có địa hình thấp trũng, thường xuyên bị ngập úng trong mùa mưa, đòi hỏi nghiên cứu kỹ và có thiết kế giao thông phù hợp, đảm bảo không ảnh hưởng việc thoát nước của vùng.

- Chất lượng đường khu vực đa phần đã xuống cấp, hệ thống cầu công còn thiếu, còn nhiều cầu tải trọng thấp, khổ hẹp không đáp ứng khả năng thông xe, tốn nhiều kinh phí trong xây dựng mới.

- Hệ thống hạ tầng đường giao thông chưa đồng bộ.

**2.7.2. Hiện trạng san nền và thoát nước mưa**

*a. Tình hình ngập lụt.*

Khu vực nghiên cứu quy hoạch nằm trên nền địa hình khu vực có cao độ nền tương đối cao nên không bị ngập hàng năm. Việc chọn địa điểm để đầu tư xây dựng ở khu vực này là rất thuận lợi cho công tác san nền-thoát nước. Đối với khu vực ven các suối thoát từ phía Bắc xuống phía Nam để đổ về sông Sê Pôn thường xuyên xuất hiện lũ về mùa mưa và khi nước sông Sê Pôn dâng cao.

*b. Các chương trình, dự án thủy lợi liên quan đến khu vực nghiên cứu.*

Hiện nay, lưu vực phía Đông có hồ Lìa, hồ thủy lợi với dung tích 2,08 triệu m<sup>3</sup>. Là nguồn cấp nước tưới thủy lợi cho sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, dự kiến sẽ lấy nguồn nước mặt để cấp nước cho đô thị Lìa và các xã lân cận trong tương lai. Hiện nay, dự án Hệ thống cấp nước xã Lìa và xã Xy, huyện Hướng Hóa thuộc Hợp phần 2 Dự án Xây dựng CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) – Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị sẽ lấy nước mặt hồ Lìa để xử lý đạt chuẩn, cấp nước sạch cho khu vực.

### c. Hiện trạng nền.

Khu vực nghiên cứu có nền địa hình tương đối cao so với khu vực lân cận, đây là khu vực hàng năm không bị ngập lũ.

- Nền địa hình trong phạm vi khu vực nghiên cứu quy hoạch:

+ Khu vực phía Bắc đường ĐT 586: Có cos cao độ địa hình cao từ + 248.00 đến cos + 454.00. Địa hình tương đối đồi dốc  $i \geq 10\%$ . Không thuận lợi cho việc xây dựng đô thị.

+ Khu vực phía Nam đường ĐT 586: Có cos cao độ địa hình cao từ + 223.00 đến cos + 248.00. Địa hình tương đối ít dốc  $i = 1\sim 10\%$ . Thuận lợi và ít thuận lợi cho việc xây dựng đô thị.

+ Cá biệt khu vực phía Đông Nam có đồi cao, có cos nền cao nhất khu vực nghiên cứu là cos + 565.00.

### d. Hiện trạng thoát nước.

#### \* Hệ thống:

Trong khu vực nghiên cứu quy hoạch có địa hình đồi dốc, hệ thống thoát nước trong khu vực gần như chưa được đầu tư xây dựng, chủ yếu thoát theo độ dốc tự nhiên. Hiện có 02 lưu vực thoát nước chính:

+ Lưu vực 1 phía Tây thoát theo khe suối KP ĐÁ (nhánh phụ) và khe suối KA RÔNG (nhánh chính) đổ về sông Sê Pôn.

+ Lưu vực 2 phía Đông thoát theo khe suối RA LOANG, XUA, RA TOANG và RA TIENG đổ về hồ Lia. Sau đó thoát về hạ lưu khe suối RA LOANG rồi đổ ra sông Sê Pôn.

#### \* Hướng thoát

Nước mưa trong khu vực nghiên cứu sau khi theo địa hình chảy ra các vệt trũng sẽ thoát theo hai hướng chính sau:

- Phần diện tích phía Bắc khu vực nghiên cứu, nước mưa theo các khe suối, nước thoát phần lớn từ phía Bắc xuống phía Nam, rồi thoát ra sông Sê Pôn.

### e. Đánh giá đất xây dựng

Tổng diện tích tự nhiên khu kinh tế là 2.836 ha, trong đó phần lớn đất có địa hình, địa chất và cao độ ngập lũ đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng và phát triển đô thị như sau:

<b>Bảng đánh giá quỹ đất xây dựng</b>			
<b>TT</b>	<b>Loại đất</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
1	Đất xây dựng thuận lợi ( $i = 0,4\% - 10\%$ )	920	32,45
2	Đất xây dựng ít thuận lợi ( $i = 10\% - 30\%$ )	203	7,13
3	Đất đặc biệt không thuận lợi ( $i > 30\%$ )	1.713	60,42
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.836</b>	<b>100,00</b>

### 2.7.3. Hiện trạng cấp nước

#### a. Hiện trạng cấp nước

Hiện tại trong khu vực nghiên cứu chưa có hệ thống cấp nước tập trung, người dân chủ yếu tự khai thác và sử dụng nước sinh hoạt thông qua các công trình cấp nước quy mô hộ gia đình như giếng đào mạch nông; giếng khoan và bể chứa nước mưa, nước tự chảy theo các dự án đầu tư cộng đồng,.. tuy nhiên chất lượng và trữ lượng nước lại không đồng đều giữa các mùa, thường xuyên bị ô nhiễm.

Với đặc thù là vùng nông thôn nghèo miền núi, mật độ dân cư thưa thớt và trong vùng chưa phát sinh các nguồn chất thải lớn từ các hoạt động công nghiệp nên qua khảo sát sơ bộ nhìn chung nguồn nước ngầm và nước mặt trong khu vực chưa bị ô nhiễm, tuy nhiên tại một số khu vực gần các bãi rác lộ thiên về mùa mưa thường bị ngập nên gây ô nhiễm cục bộ một số giếng đào trong khu vực và khi đó người dân chuyển sang sử dụng nước mưa phục vụ cho sinh hoạt.

#### ***Nhận xét, đánh giá:***

Việc cấp nước đến nay vẫn chưa được chú trọng. Trong tương lai nhu cầu dùng nước trong các lĩnh vực này sẽ tăng lên nhanh chóng, gây ra áp lực lớn cho các hệ thống cấp nước tập trung hiện có tại các đô thị.

Các công trình cấp nước sạch nông thôn được các tổ chức trong và ngoài nước giúp đỡ như UNICEF, Ban dân tộc miền núi, tổ chức PLAN, UNDP, các dự án của Chương trình phát triển nông thôn... Theo chiến lược phát triển TNN gắn với xoá đói giảm nghèo, tăng tính công bằng xã hội, việc mở rộng phần trăm số dân nông thôn được sử dụng nước sạch cần tập trung đẩy mạnh.

#### ***b. Thực trạng về nguồn nước***

##### **\* Nguồn nước ngầm**

- Tiềm năng nước dưới đất tỉnh Quảng Trị:
  - Tổng trữ lượng tĩnh: 1.656.800.000 m<sup>3</sup>.
  - Tổng trữ lượng động thiên nhiên: 1.094.690 m<sup>3</sup>/ngày.
  - Tổng trữ lượng khai thác tiềm năng: 1.112.750 m<sup>3</sup>/ngày.
- Triển vọng khai thác nước dưới đất:

Căn cứ giá trị tiềm năng nước dưới đất ở tỉnh Quảng Trị thì thấy triển vọng khai thác nước dưới đất ở đây là không lớn. Dựa vào đặc điểm và khả năng chứa nước, có thể dự báo triển vọng khai thác nước dưới đất với lưu lượng khai thác có thể đạt tới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.

- Nhận xét nguồn nước ngầm:

Các phân tích cho thấy, tiềm năng nước dưới đất (loại nhạt) ở Quảng Trị tuy không lớn nhưng có thể khai thác đưa vào sử dụng đáp ứng các nhu cầu dùng nước của một số đô thị, đặc biệt là nhu cầu sinh hoạt của các vùng nông thôn và miền núi. Việc khai thác nước dưới đất ở Quảng Trị đang dần từng bước được quy hoạch với sự quản lý và bảo vệ nước dưới đất, tuy đã có chủ trương đúng đắn nhưng trong triển khai thực hiện còn nhiều vấn đề cần được xem xét để khắc phục và hoàn thiện.

##### **\* Nguồn nước mặt**

- Nguồn nước sông, suối:



- Nằm trong vùng mưa tương đối lớn nên dòng chảy năm của các sông trong tỉnh Quảng Trị khá dồi dào. Dòng chảy của các sông Sê Pôn có lưu lượng tương đối tốt nhưng phân phối rất không đồng đều trong năm, phân hoá thành hai mùa rõ rệt: mùa lũ và mùa kiệt.

- Kết quả phân tích lượng nước sông cho thấy: hầu hết các chỉ tiêu vật lý-hoá học-vi sinh của các mẫu nước sông trên địa bàn tỉnh đều nằm trong giới hạn của tiêu chuẩn chất lượng nước mặt loại B, một số chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn nước mặt loại A (TCVN 5942 - 1995), chất lượng nước khá tốt hầu như chưa bị ảnh hưởng bởi các hoạt động công nghiệp. Tuy nhiên do ảnh hưởng bởi sự nhiễm mặn vào mùa kiệt nên khả năng khai thác nước mặt phục vụ phát triển đô thị, công nghiệp quy mô lớn không khả thi.

- Nguồn nước hồ, đập:

- Hồ Lìa có dung tích 2,08 triệu m<sup>3</sup> là nguồn nước mặt cung cấp tưới tiêu thủy lợi và có thể dùng cấp nước sinh hoạt cho đô thị.

- Về chất lượng qua kết quả phân tích các mẫu nước lấy tại các hồ đập cho thấy: hầu hết các chỉ tiêu vật lý-hoá học-vi sinh của các mẫu nước sông trên địa bàn tỉnh đều nằm trong giới hạn của tiêu chuẩn chất lượng nước mặt loại B, một số chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn nước mặt loại A (TCVN 5942 - 1995), chất lượng nước khá tốt hầu như chưa bị ảnh hưởng bởi các hoạt động công nghiệp, có thể sử dụng cho nông nghiệp và các mục đích khác.

- Nhận xét nguồn nước mặt:

Tiềm năng nước mặt của sông ngòi khá lớn nhưng lại phân phối rất không đều trong năm và qua các năm, gây ra các thiên tai như lũ lụt, hạn hán; làm trở ngại cho việc sử dụng nước. Để đảm bảo việc cấp nước phục vụ cho nhu cầu phát triển đô thị đòi hỏi phải có giải pháp tích nước điều hòa lưu lượng giữa các mùa thông qua các công trình hồ, đập để tạo nguồn cấp nước ổn định.

#### **2.7.4. Hiện trạng cấp điện**

##### ***Hiện trạng nguồn và lưới điện:***

##### ***a. Các nguồn cung cấp điện năng:***

Cấp nguồn từ nguồn lưới điện quốc gia cho khu vực chủ yếu từ:

\* Trạm biến áp 220/110KV:





- Trạm biến áp 220/110KV Khe Sanh và trạm biến áp 220/110KV Lao Bảo.

##### ***b. Lưới điện:***

- Lưới truyền tải 220KV:

Đường dây 220KV Đông Hà – Lao Bảo được khánh thành năm 2022.

Đường dây 22KV thuộc xuất tuyến 473 TC. KSA cấp dọc theo đường ĐT 586. Các trạm biến áp 22/0,4kV bố trí phân bố đều các thôn bản.

	
<p><i>Đường dây 22kV, 0,4kV thuộc xuất tuyến 473TC.KSA</i></p>	<p><i>Đường dây 22kV, 0,4kV thuộc xuất tuyến 473TC.KSA</i></p>
	
<p><i>Trạm biến áp Kỳ Nơi (22/0,4kV-250KVA)</i></p>	<p><i>Trạm biến áp BLu (22/0,4kV-50KVA)</i></p>

### **2.7.5. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý CTR & Nghĩa trang**

#### **Thoát nước**

##### **a. Nước thải sinh hoạt:**

Nước thải sinh hoạt các đô thị và khu dân cư hiện chưa có hệ thống thu gom. Phần lớn nước thải sinh hoạt của các hộ dân, các công trình công cộng... đều thoát vào hệ thống mương nắp đan, mương hở, các trục rãnh ven đường thoát nước chung của khu vực hoặc theo địa hình tự nhiên: rãnh đất, ruộng, mương, khe suối... chỗ trũng rồi ra sông.

Khu vực dân cư nông thôn hầu hết cũng không có hệ thống thoát nước. Do cuộc sống nông thôn có nhiều diện tích đất ở, đất vườn theo kiểu sinh thái nông thôn nên lượng nước thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày thường tự thấm hoặc chảy tràn ra các khu vườn ở, chỗ trũng theo các kênh mương nội đồng ra ao, mương, kênh rạch, sông, hồ xung quanh rồi thoát ra sông.

##### **b. Nước thải công nghiệp:**

Trên địa bàn có các ngành công nghiệp như: xay xát lương thực, thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác cát sạn, sản xuất sản phẩm gỗ, gia



công kim khí, và sản xuất rượu... Toàn bộ nước thải từ các khu vực này chưa có quy trình xử lý nước thải riêng hoặc có nơi chỉ xử lý cục bộ đơn giản bằng các bể lắng, lọc chưa đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, đặc biệt là các cơ sở chế biến thủy sản, gây ảnh hưởng lớn đến môi trường khu vực.

*c. Nước thải y tế:*

Nước thải từ trạm y tế nói chung chưa được đầu tư xử lý có hệ thống mà chỉ xử lý cục bộ rồi thoát vào hệ thống công chung.

***Chất thải rắn.***

*a. Chất thải rắn sinh hoạt*

Chất thải rắn phát sinh hàng ngày do HTX dịch vụ vệ sinh môi trường, các đội vệ sinh đi thu gom. Khối lượng CTR thu gom được chủ yếu tại một số cụm dân cư đạt tỷ lệ khoảng 15- 30%. Phương tiện thu gom còn thiếu nhiều, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế. Chất thải rắn sau khi thu gom được vận chuyển đến bãi rác tập trung tự phát, nhỏ lẻ, rải rác ở các nơi đất trống như: ven sông, đầu cầu, kênh mương thủy lợi..

*Phân loại và tái chế:*

Việc phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nói chung và phạm vi nghiên cứu nói riêng chưa được triển khai. Nguyên nhân là do nhận thức người dân về chương trình chưa cao, đa số người dân chưa tự giác thực hiện. Mặt khác vì chương trình mới, bộ máy quản lý về môi trường chưa tuyên truyền rộng rãi, chưa có biện pháp bắt buộc người dân phải thực hiện.

Hoạt động tái chế và tái sử dụng CTR sinh hoạt diễn ra tự phát. Những chất thải có khả năng tái chế như kim loại, nhựa, giấy, thủy tinh... được người dân tự phân loại, thu gom, mua bán với các cơ sở tái chế không chính thức. Còn các chất thải như thức ăn thừa, rau, củ, quả ... người dân tái chế, tái sử dụng ngay tại gia đình làm thức ăn cho gia súc, gia cầm hoặc ủ làm phân bón cây trồng.

*b. Chất thải rắn công nghiệp:*

Việc thu gom chất thải rắn công nghiệp nói chung chưa được quản lý nên chưa có con số thống kê cụ thể. Hầu hết các cơ sở tự giải quyết bằng cách phân loại, những chất thải có thể tái sử dụng như mùn cưa, vỏ trấu trong xay xát lương thực....còn lại chất tro không dùng được đổ thành đống san lấp bữa bãi chỗ trống, hoặc đốt, chôn lấp ngay trong khuôn viên sản xuất.

*c. Chất thải rắn y tế:*

Các cơ sở y tế công lập hầu như đều có phân loại chất thải rắn thông thường và nguy hại theo quy định. Tuy nhiên do điều kiện kinh phí có hạn nên việc mua túi theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế đắt, khó mua nên phần lớn dùng túi nilong không đúng quy cách, chất lượng. Tại một số cơ sở y tế sử dụng thùng không đúng tiêu chuẩn, chủng loại... Chất thải rắn thông thường tập trung thu gom định kỳ cùng với chất thải rắn sinh hoạt.

***Nghĩa trang***

Chưa có nghĩa trang tập trung cho toàn xã mà chỉ có các nghĩa trang phân tán, rải rác phục vụ cho từng cụm dân cư nông thôn. Công nghệ táng của nhân dân chủ yếu là chôn cất một lần.

	
<p style="text-align: center;"><i>Nghĩa địa nhân dân</i></p>	

### ***Nhận xét chung về hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang***

#### ***a. Thoát nước***

- Các khu dân cư nông thôn, các điểm sản xuất công nghiệp, y tế... hầu hết chưa có hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, đặt ra yêu cầu phải nghiên cứu, đề xuất trong giai đoạn quy hoạch.

- Vệ sinh môi trường khu vực nông thôn là một vấn đề phức tạp vì cơ sở hạ tầng kém phát triển... các công trình vệ sinh chưa được quan tâm đúng mức, gây ảnh hưởng tới nguồn nước và sức khỏe của người dân, đặc biệt trong điều kiện ngập lũ.

#### ***b. Chất thải rắn***

- Chất thải rắn sinh hoạt có tỷ lệ thu gom còn thấp, hình thành nên các bãi lộ thiên, là những ổ dịch bệnh dễ lan truyền qua không khí, nguồn nước đe dọa sức khỏe và môi trường sống của người dân. Mặt khác, do chưa được phân loại, tỷ lệ thu gom thấp nên chưa tận dụng tiềm năng chế biến phân vi sinh.

- Chất thải rắn công nghiệp nói chung chưa có quản lý, đổ thải bừa bãi, xử lý theo tự phát. Tuy nhiên do công nghiệp trong khu vực nghiên cứu chưa phát triển nên chưa ảnh hưởng nhiều đến môi trường nơi đây.

- Chất thải rắn y tế bước đầu đã có sự phân loại và xử lý chất thải nguy hại theo phương pháp đốt nhưng chưa triệt để.

#### ***c. Nghĩa trang***

Tình trạng sử dụng đất xây dựng các lăng mộ tùy tiện, thiếu quy hoạch, quản lý về kiến trúc cảnh quan đang diễn ra phổ biến. Đây là phong tục tập quán riêng nhưng nếu không được kiểm soát và quản lý sẽ nảy sinh nhiều bất cập về môi trường nói chung, đồng thời sẽ ảnh hưởng đến việc bố trí quỹ đất “sạch” quy mô lớn cho việc phát triển đô thị, công nghiệp.

\* Tóm lại, việc bảo vệ môi trường nói chung trong khu vực (trong đó có vấn đề thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang) nếu không được quan tâm và giải quyết trong thời gian tới thì nguy cơ ô nhiễm môi trường là rất cao, ảnh hưởng đến cảnh quan đô thị, sức khỏe của nhân dân và tạo nên sự phát triển không bền vững của các đô thị trong tương lai. Đây cũng là vấn đề thách thức đối với nhà công tác quản lý nếu không có kế hoạch thực hiện ngay từ thời điểm hiện tại.

## **2.8. Hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc**

### **2.8.1. Tình hình chung**

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nói chung, khu vực nghiên cứu quy hoạch nói riêng có nhiều thành phần kinh tế đầu tư xây dựng hệ thống thông tin liên lạc trong đó VNPT và Viettel là hai nhà khai thác chính.

Cơ sở hạ tầng chủ yếu do VNPT xây dựng và quản lý, công ty Viễn thông quân đội Viettel cũng đã đầu tư xây dựng hạ tầng riêng. Các nhà cung cấp khác phần lớn là thuê lại hạ tầng viễn thông của VNPT.

Dịch vụ truyền hình được cung cấp quảng bá, miễn phí từ Đài Truyền hình Việt Nam; Đài Truyền hình Quảng Trị và các tỉnh lân cận.

### **2.8.2. Hạ tầng hệ thống thông tin liên lạc:**



Các doanh nghiệp xây dựng và phát triển mạng truyền dẫn nội tỉnh chủ yếu sử dụng cáp quang; các tuyến truyền dẫn được tổ chức độc lập với nhau dọc theo các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và các tuyến đường liên huyện, liên xã. Mạng quang nội tỉnh được các doanh nghiệp xây dựng đến tất cả các trung tâm huyện, thị xã, thành phố, sử dụng công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps – 622Mbps, mạng được tổ chức thành các RING nội tỉnh để đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác.

## **2.9. Đánh giá chung về hiện trạng**

### **a) Đánh giá lợi thế**

- Lợi thế về vị trí địa lý, có vị trí thuận lợi trong giao lưu kinh tế, văn hóa vùng biên giới phía Đông Nam huyện Hướng Hóa. Gân cửa khẩu phụ Thanh, tương lai khi nâng cấp lên cửa khẩu chính sẽ là động lực phát triển kinh tế.

- Là xã trung tâm của các xã vùng Lìa. Trong tương lai, khi hệ thống giao thông đường ĐT 586 được nâng cấp mở rộng, đường Khe Sanh – Sa Tràm được đầu tư hoàn chỉnh, giao thông liên hoàn sẽ là động lực phát triển kinh tế.

- Nơi có tài nguyên và quỹ đất lớn để phát triển đô thị.

- Điều kiện mặt bằng thoáng, rộng dễ dàng trong tạo lập không gian, tương đối thuận lợi trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng.

- Khu vực có điều kiện cảnh quan thiên nhiên khá hấp dẫn có thể khai thác các hoạt động du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng, có điểm tựa về dịch vụ công cộng là đô thị Khe Sanh, Lao Bảo tạo sức bật trong giai đoạn đầu phát triển.

- Học hỏi được những kinh nghiệm, bài học phát triển đô thị hình thành trước trong vùng cũng như cả nước. Từ đó xây dựng những định hướng và bước đi thích hợp, hiệu quả.

#### *b) Hạn chế:*

- Kinh tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn, đời sống dân cư còn thấp.

- Lực lượng lao động chưa được đào tạo chiếm đa số.

- Kết cấu hạ tầng trong khu vực còn thiếu, chưa đồng bộ.

- Chưa có hình thái đô thị rõ nét.

#### *c) Cơ hội:*

- Nằm trong dải ven biển miền Trung đang trên đà phát triển với lợi thế về vị trí địa lý nối hai vùng phát triển của đất nước, có đường biên giới và Cửa khẩu phụ.

- Nằm trung tâm các xã vùng Lìa và trên trục đường ĐT 586, thuận lợi cho việc phát triển kinh tế xã hội.

- Điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi.

- Có nhiều quỹ đất thuận lợi cho việc phát triển đô thị.

#### *d) Thách thức:*

- Yêu cầu và mục tiêu phát triển đặt ra cho khu vực lớn trong khi thực trạng nền kinh tế còn non yếu, xuất phát điểm thấp.

- Các tác động tiêu cực của những vấn đề xã hội, mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển nhanh với đòi hỏi phát triển bền vững.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua phát triển mạnh giáo dục, đào tạo theo hướng tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế, trình độ khoa học và công nghệ cao phải có những nỗ lực lớn song xuất phát điểm về trình độ nguồn nhân lực còn yếu so với các khu vực khác.

- Mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế song hành với sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Thách thức về nguy cơ ô nhiễm môi trường gia tăng và khả năng bảo vệ môi trường.



### III. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÀ TẦM NHÌN

#### 3.1. Tiềm năng, động lực phát triển

##### 3.1.1. Vai trò vị thế và mối liên hệ vùng:

###### a) Mối liên hệ khu vực

Chiến lược phát triển hành lang kinh tế Đông Tây liên kết các quốc gia và lãnh thổ trong khu vực Mê Kông mở rộng “GMS”, tuyến dẫn dầu khí Bắc - Nam Thái Lan kết nối với tuyến xương ngang qua Lào - Việt Nam và Mianma sẽ hình thành một hệ khung cấu trúc tam giác năng lượng bền vững.

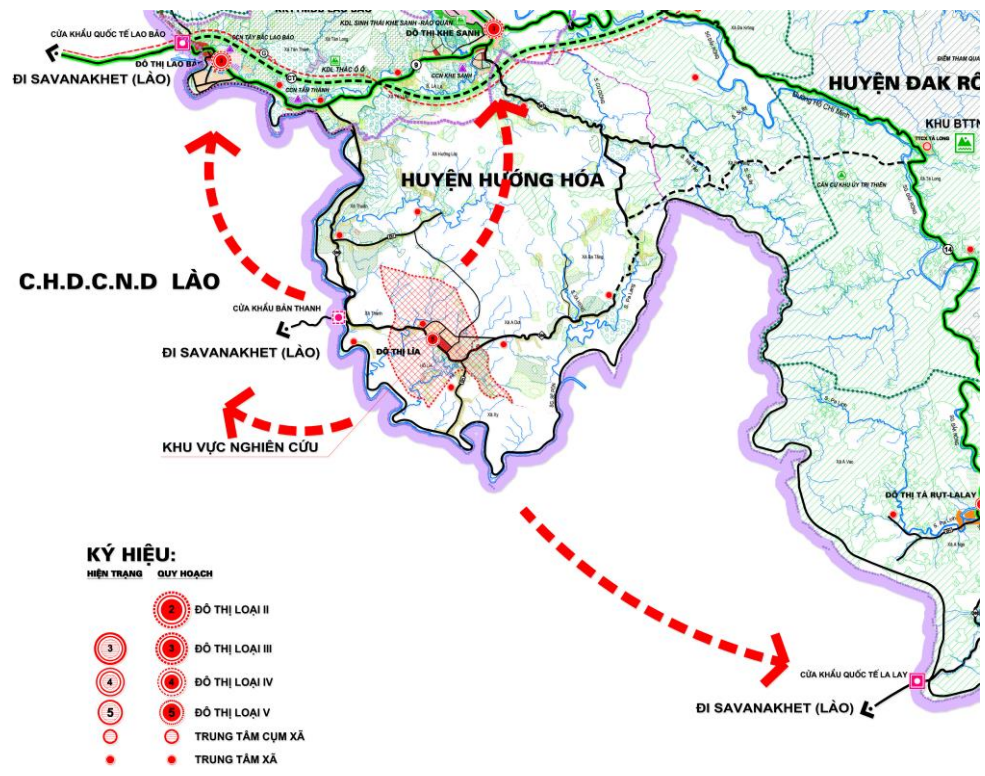
Trong đó Quảng Trị là một đầu mối quan trọng trong cấu trúc chiến lược phát triển năng lượng khu vực Asean.







Khu vực nằm trong Hành lang Đông - Tây (EWEC) nằm dọc trên hành lang tuyến đường bộ chạy qua 13 tỉnh của 4 quốc gia thuộc tiểu vùng sông Mêkông mở rộng (GMS), nối hai bờ đại dương là Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương với chiều dài 1.450km.



b) Liên kết vùng trong nước:

- *Xét trên mối quan hệ liên vùng.* Đô thị mới Lìà có vị trí khá gần các cực phát triển của vùng Tỉnh, nằm trên hành lang kinh tế Đông Tây, chỉ cách Quốc Lộ 9 khoảng 22 km; TP. Đà Nẵng khoảng 200km (theo đường cao tốc Cam Lộ- Túy Loan). Theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 15/2/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch tổng thể đường Hồ Chí Minh: giai đoạn 2011 - 2020, tiếp tục xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Cam Lộ - Túy Loan từ thị trấn Cam Lộ (giao với quốc lộ 9) song song với quốc lộ 1A nối vào tuyến tránh Huế kéo vào đến Túy Loan dài 205km đạt tiêu chuẩn đường cao tốc có quy mô 4 - 6 làn xe, đoạn qua địa phận Quảng Trị dài 35km.

- *Xét vị trí đối với các khu vực phát triển trong tỉnh:* Đô thị mới Lìà có vị trí khá gần các cực phát triển của huyện vùng, nằm chỉ cách thị trấn Khe Sanh khoảng 32 km (theo đường quốc lộ 9 và ĐT 586); Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo khoảng 31 km (theo đường quốc lộ 9 và ĐT 586). Theo Văn bản số 350/TTg-CN ngày 15/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về cơ quan có thẩm quyền triển khai Dự án PPP đường bộ cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị thì Thủ tướng Chính đồng ý giao UBND tỉnh Quảng Trị làm cơ quan có thẩm quyền để triển khai dự án. Theo Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050 thì dự án cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo được quy hoạch chiều dài 70km, quy mô 4 làn xe, kế hoạch đầu tư trước năm 2030.

Cao Tốc Đông Hà – Lao Bảo, kết nối cao tốc Cam Lộ - La Sơn và Cam Lộ - Vạn Ninh

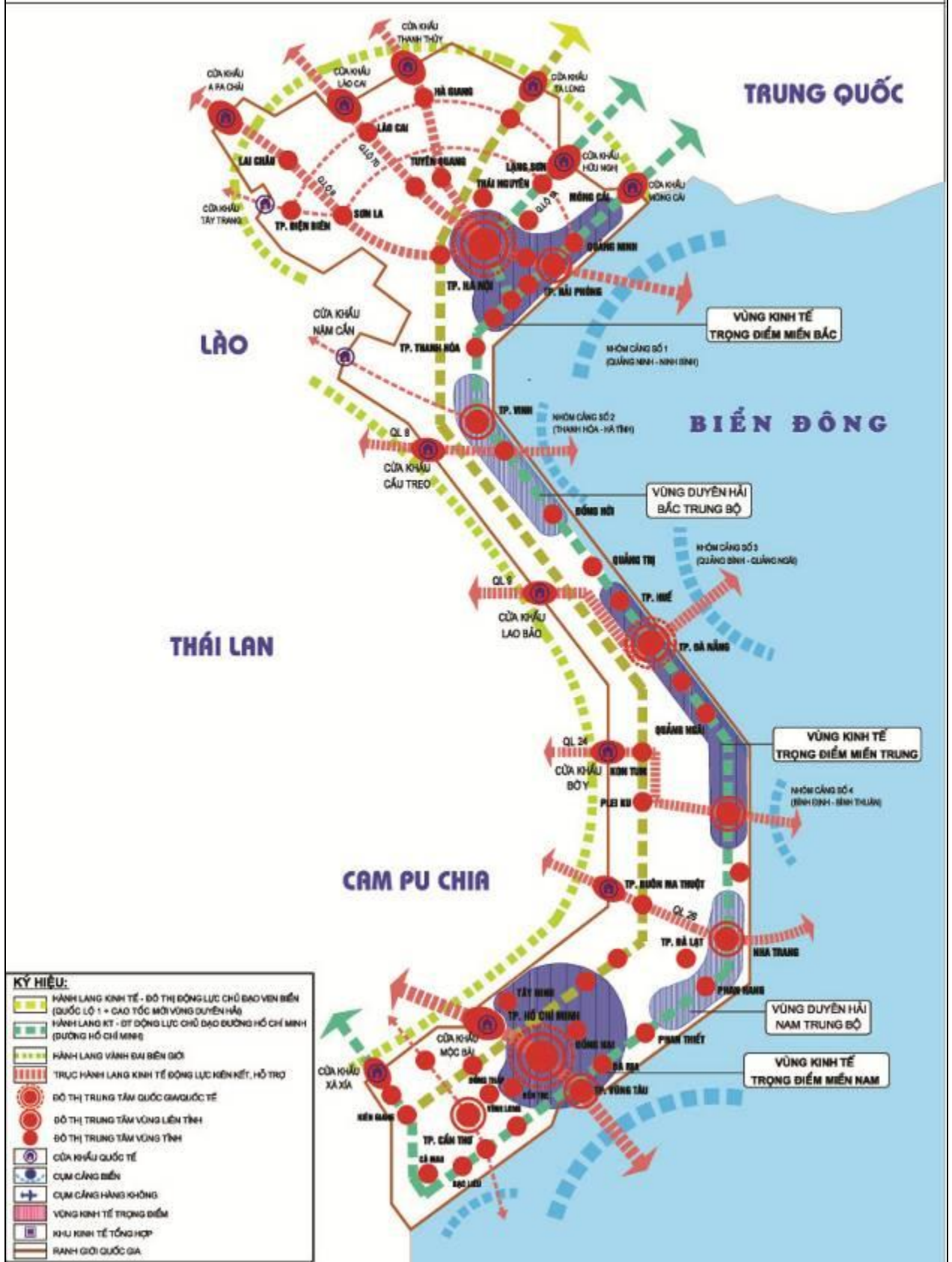
**- Về đường bộ:**

+ *Quốc lộ 9:* là trục ngang quan trọng nằm trong hành lang kinh tế Đông - Tây nối Việt Nam với Lào - Campuchia - Thái Lan - Myanmar. Quốc lộ 9 từ thành phố Đông Hà đến cửa khẩu quốc tế Lao Bảo dài 84km đã được đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III, nền rộng 12m, mặt rộng 11m chất lượng tốt.

+ *Đường ĐT 586:* đoạn qua đô thị Lìà đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi, nền rộng 9 m, mặt rộng 7 m đáp ứng nhu cầu vận tải.



# MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025



### Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung.

Phát triển Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung trở thành khu vực phát triển năng động có tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững. Là một trong những cửa ngõ ra biển, đầu mối giao lưu quan trọng của cả nước và các nước trong khu vực với một số cảng biển thương mại và sân bay quốc tế tâm cỡ khu vực.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong vùng (GDP) bình quân khoảng 8-9%/năm cho thời kỳ 2011-2020, trong đó giai đoạn 2011-2015 khoảng 8,5-9%/năm. GDP năm 2020 theo giá so sánh ít nhất bằng 2,2-2,3 lần năm 2010.

Xây dựng cơ cấu kinh tế công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp hiện đại, phát triển theo chiều sâu. Cơ cấu công nghiệp và dịch vụ chiếm ưu thế trong cơ cấu kinh tế của vùng. Đến 2020 miền Trung cơ bản là vùng phát triển công nghiệp của cả nước.

Hoàn thành về cơ bản các trục giao thông quan trọng: tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam; các tuyến kết nối các trung tâm kinh tế của vùng với các cảng biển, các tuyến hành lang Đông-Tây của Tiểu vùng Mê Công mở rộng và với khu tam giác biên giới ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia.

Chú trọng phát triển công nghiệp, coi phát triển công nghiệp là nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Vùng nhanh và bền vững.



Phát triển công nghiệp trên cơ sở phát triển mạnh các ngành nông nghiệp có thể cung cấp nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến.

Tận dụng triệt để các lợi thế về tài nguyên thiên nhiên của Vùng để phát triển các ngành công nghiệp chế biến như xi măng, chế biến thủy sản... đáp ứng nhu cầu của Vùng và các vùng lân cận.

Tập trung vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng các Khu kinh tế, khu, CCN đã được phê duyệt, các khu, CCN hiện có để thu hút đầu tư.

### Quảng Trị được đưa vào Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung

Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung gồm 05 tỉnh, thành phố với tổng diện tích là 27.877 km<sup>2</sup>, chiếm 8,4% diện tích cả nước. Năm 2009, dân số của vùng là 6,1 triệu người, chiếm 7,1% dân số của cả nước, mật độ dân số 278 người/km<sup>2</sup>. Tuy Khu Đông Nam Quảng Trị nói riêng và tỉnh Quảng Trị nói chung không



thuộc vùng KTTĐ này, nhưng lại mỗi liên hệ có sự tác động trực tiếp đến vùng này.

Hiện Vùng được xem là vùng kinh tế quan trọng, đầu tàu trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực miền Trung và Tây nguyên. Là cửa ngõ giao lưu thuận lợi với các nước trong khu vực và thế giới, có hệ thống hạ tầng tương đối phát triển, đã và đang được tiếp tục đầu tư nâng cấp và mở rộng.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các địa phương trong Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung giai đoạn 2001-2005 đều có tốc độ tăng trưởng khá cao. Trong đó, cao nhất là Đà Nẵng đạt 12,9%/năm, tiếp theo là Quảng Nam 10,0%/năm, Quảng Ngãi đạt 9,9%/năm, thứ tư là TT-Huế đạt 9,6%/năm và thấp nhất là Bình Định đạt 9,0%/năm. Chuyển sang giai đoạn 2006-2010, Quảng Ngãi đã vượt lên trở thành địa phương có tốc độ tăng trưởng cao nhất (18,6%/năm) trong 05 địa phương trong Vùng.

Cơ cấu kinh tế của Vùng năm 2010, hiện đã chuyển sang cơ cấu Công nghiệp-Thương mại với tỷ trọng ngành Công nghiệp - Xây dựng chiếm khoảng 49,4%; Ngành Thương mại - Dịch vụ chiếm 35,3%. Mức GDP/người năm 2010 của vùng đạt 7,3 triệu đồng/người (giá cố định 1994) tương đương 695 USD/người, gấp trên 1,9 lần so với mức của vùng đã đạt được năm 2005 là 362 USD và bằng 112% so mức thu nhập bình quân cả nước.

#### *Phương hướng phát triển Vùng KTTĐ Miền Trung*

Phương hướng phát triển kinh tế-xã hội Vùng KTTĐMT giai đoạn đến 2010, tầm nhìn 2020 đã được xác định bằng Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, với tốc độ tăng trưởng bình quân của vùng giai đoạn 2011-2020 tăng trưởng khoảng 1,25 lần tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước. Phần đầu tỷ lệ đóng góp GDP của vùng trong cơ cấu GDP của cả nước sẽ là 6,5% vào năm 2020.

Đà Nẵng, Quảng Ngãi và Bình Định sẽ là những đầu tàu, có vai trò là những trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ và giao dịch quốc tế của khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Khai thác hết các tiềm năng, lợi thế của các Khu kinh tế Chân Mây, Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội thực sự trở thành những hạt nhân phát triển của cả vùng.

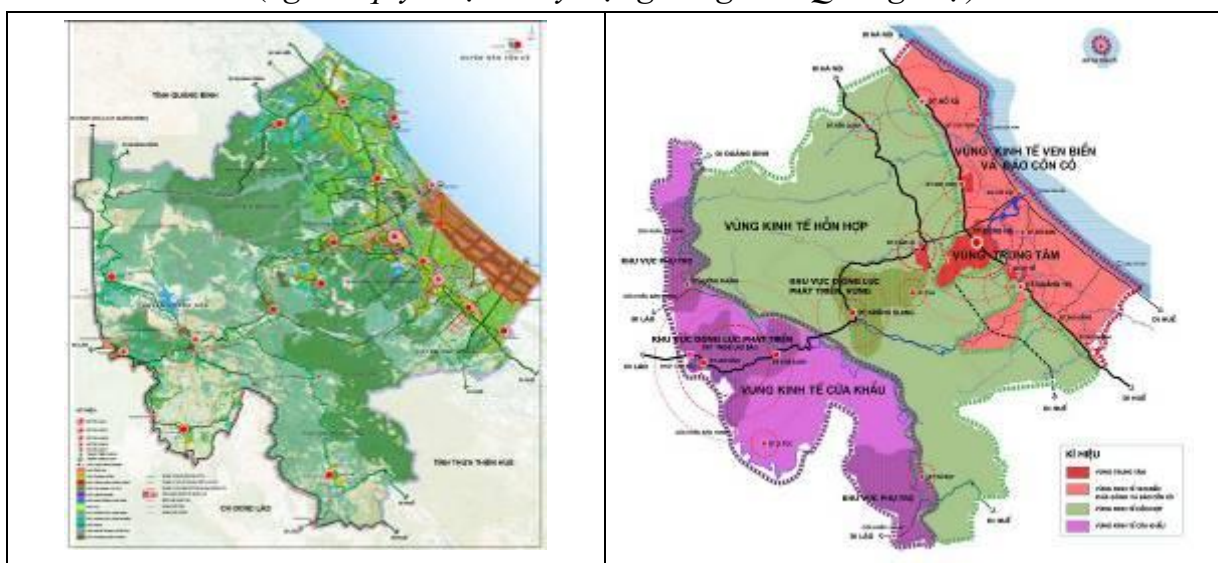
Theo dự báo của Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công nghiệp - Bộ Công Thương tốc độ tăng trưởng bình quân VA của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung giai đoạn 2011-2020 sẽ đạt khoảng 12,7%/năm. Tổng VA (theo giá cố định 1994) của vùng vào năm 2020 sẽ đạt trên 155.000 tỷ đồng chiếm 14,8% trong cơ cấu GDP cả nước.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng sẽ đạt khoảng 14,9%/năm trong giai đoạn 2011-2020, chiếm khoảng 9-10% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước vào năm 2020 (theo giá cố định 1994).

Theo đó, mức VA(GDP)/người năm 2020 của Vùng Kinh tế TĐMT sẽ đạt khoảng 20,9 triệu đồng (theo giá cố định 1994) gấp 2,8 lần mức của Vùng đạt được năm 2010 là 7,3 triệu đồng/người.

#### **3.1.2. Những định hướng cơ bản từ Quy hoạch cấp trên**

(nguồn quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Trị)



Toàn tỉnh Quảng Trị chia thành 4 vùng không gian gồm: vùng trung tâm, vùng Kinh tế ven Biển phía Đông và đảo Cồn Cỏ, vùng kinh tế hỗn hợp và vùng Kinh tế cửa khẩu.

### **3.1.3. Các tiềm năng và động lực phát triển.**

#### **a. Tiềm năng phát triển công nghiệp:**

Trên cơ sở phương hướng phát triển các ngành công nghiệp của Việt Nam và của tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, dựa vào những lợi thế của khu vực miền Tây tỉnh Quảng Trị và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng và cả nước. Khu vực có tiềm năng phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo như sau:

- Tỉnh Quảng Trị có khoảng 377MW các dự án năng lượng tái tạo đã phát điện. Bên cạnh đó, có 29 dự án điện gió đã được cấp có thẩm quyền bổ sung quy hoạch và đang triển khai đầu tư với tổng công suất hơn 1.100 MW.

- Trong đó có 15 dự án sẽ đưa vào vận hành trong năm 2021. Đồng thời, tỉnh có 52 dự án điện gió khác đang trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt bổ sung quy hoạch với tổng công suất 2.764MW; 8 dự án điện gió đang triển khai khảo sát, nghiên cứu lập hồ sơ bổ sung quy hoạch với tổng công suất 1.670 MW.

#### **b. Tiềm năng phát triển trên trục hành lang kinh tế Đông Tây:**

Hành lang kinh tế Đông-Tây nối liền 13 tỉnh của 04 quốc gia là Việt Nam, Lào, Thái Lan và Myanmar. Đây là hành lang liên kết, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa xã hội giữa các quốc gia Đông Nam Á nói chung và các địa phương trên tuyến nói riêng trong sự gắn kết vùng ven biển miền Trung với các lãnh thổ nội địa của các nước Lào, Thái Lan, Myanmar. Tiềm năng, triển vọng thông thương, hợp tác phát triển của tuyến hành lang này sẽ đem lại những lợi ích thiết thực đối với các địa phương trên tuyến.

Tỉnh Quảng Trị có vị trí chiến lược của ngã ba Quốc tế với các trục giao thông quan trọng về đường bộ, đường sắt cũng như đường thủy như: Quốc lộ 1A, đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan (đường Hồ Chí Minh nhánh Đông), đường sắt xuyên Việt, cảng Cửa Việt. Đặc biệt đường Quốc lộ 9 nằm trên hành lang Đông - Tây (EWEC) thuộc khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), đây là

tuyến đường xuyên Á lý tưởng nối Myanmar – Thái Lan – Lào đi qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo đến cảng Đà Nẵng một cách thuận lợi nhất. Hành lang Đông - Tây qua Đường 9 đang được mở rộng, nối liền lục địa Tây Nam Á rộng lớn với biển Đông thông qua cửa ngõ Quảng Trị. Hàng hóa có thể vận chuyển đi khắp nơi trong nước cũng như trong khu vực và ngược lại. Dọc hành lang kinh tế Đông Tây đã và đang hình thành các khu công nghiệp, các trung tâm thương mại và du lịch. Trong tương lai, khi được hình thành sẽ tạo động lực và cơ hội cho nền kinh tế Quảng Trị nói chung và ngành công nghiệp phát triển.

*d. Tiềm năng phát triển du lịch, thương mại - dịch vụ.*

#### **Du lịch:**

Việc kết nối các tuyến du lịch trên hành lang Đông – Tây ngày càng trở nên thuận lợi hơn, mục tiêu đến năm 2025 thu hút 380 nghìn lượt khách quốc tế (tốc độ tăng trưởng trung bình 10%/năm) và 2 triệu lượt khách nội địa (tốc độ tăng trưởng trung bình 7,4%/năm), tỉnh Quảng Trị cần tăng cường năng lực cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch. Tuy nhiên, trước diễn biến dịch bệnh Covid – 19 đang phức tạp, nên lượng khách du lịch quốc tế giảm mạnh, lượng khách du lịch nội địa là chủ yếu trong quý II/2022.

- Đối với đô thị Lì, việc phát triển du lịch có tiềm năng về du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch khám phá những nét hoang sơ, đặc sắc truyền thống địa phương.

- Tài nguyên du lịch Quảng Trị: Quảng Trị có nhiều tiềm năng về phát triển các sản phẩm du lịch đa dạng kết nối như :

+ Du lịch văn hóa lịch sử với chuyên đề Hoài niệm về chiến trường xưa và đồng đội, du lịch vùng phi quân sự DMZ được tạo bởi hệ thống di tích chiến tranh thời hiện đại hết sức đồ sộ và độc đáo với những địa danh nổi tiếng đã đi vào lịch sử như: Di tích đường mòn Hồ Chí Minh gắn với Khe Sanh - Tà Con - Làng Vây - Đường 9 Nam Lào,...

+ Du lịch sinh thái rừng kết hợp nghỉ dưỡng chữa bệnh: Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông, suối nước nóng Kalu, Khe Sanh - Rào Quán, Khe Gió, thác Ô Ô, ..

+ Du lịch nghiên cứu văn hóa dân tộc, tâm linh: Văn hóa các dân tộc Pacô, Vân Kiều.

#### **Thương mại - Dịch vụ:**

Trong những năm tới, tăng cường hợp tác về sản xuất và xuất khẩu gạo, phát triển cao su, hợp tác về năng lượng, dầu khí, giao thông và kết nối giữa hai nước cũng như tại Hành Lang Đông Tây.

#### **3.1.4. Các dự án động lực phát triển.**

- Đối với các dự án kết nối có tác động trực tiếp đến khu vực:

+ Dự án đường bộ cao tốc Cam Lộ - La Sơn hoàn thành trong năm 2022 và dự án đường bộ cao tốc Cam Lộ - Vạn Ninh dự kiến hoàn thành trong năm 2025.

+ Dự án đường bộ cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo dự kiến hoàn thành trước năm 2030.

+ Dự án "Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị". bao gồm nâng cấp cải tạo đường giao thông Khe Sanh - Sa Trầm, huyện Hướng Hóa dài 24,193km; nâng cấp, cải tạo đường liên xã Húc - Ba Tầng, huyện Hướng Hóa dài 15,692km; nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ trung tâm xã A Dơi dài 5,869 km hoàn thành trong năm 2024.

+ Dự án Cầu bắc qua sông Sê Pôn tại cặp cửa khẩu phụ Thanh - Denvilay dự kiến hoàn thành trước năm 2030.

- *Đối với các dự án hạ tầng cơ bản:* Đã có nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đăng ký nghiên cứu các dự án tái tạo năng lượng (điện gió) trong khu vực.

- *Dự án Hệ thống cấp nước:* Dự án cấp nước sạch xã Lìa và xã Xy, huyện Hướng Hóa thuộc hợp phần 2 Dự án xây dựng CSHT thích ứng cho biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) sẽ có công suất 1.800m<sup>3</sup>/ngày.đem dự kiến hoàn thành trong năm 2024.

### **5. Có nhiều tiềm năng hấp dẫn các dự án du lịch**

Đô thị mới Lìa có cảnh quan thiên nhiên đẹp, hoang sơ vùng biên giới, có hồ Lìa và núi đồi xung quanh rất đẹp, thuận lợi, có tiềm năng hấp dẫn để phát triển du lịch. Đặc biệt là du lịch khám phá, du lịch cộng đồng. Là tiềm năng hấp dẫn để phát triển các dự án du lịch.

#### **3.1.5. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính phát triển khu vực**

Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đô thị loại V.

**Bảng 3.1: tổng hợp chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu**

<b>TT</b>	<b>Các chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>A</b>	<b>Dân số</b>		
1	Dân số toàn đô thị	người	14.650
<b>B</b>	<b>Đất đai</b>		
1	Tổng diện tích tự nhiên	ha	2.836
2	Chỉ tiêu đất dân dụng toàn đô thị	m <sup>2</sup> /ng	70 - 100
3	Mật độ dân số	ng/ ha	145 - 100
4	Đất cây xanh công cộng đô thị	m <sup>2</sup> / người	>= 4,0
<b>C</b>	<b>Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị</b>		
1	Trường THPT (40 học sinh/ 1.000 người)	m <sup>2</sup> /học sinh	>= 10
2	Bệnh viện đa khoa (4 giường/ 1.000 người)	m <sup>2</sup> / giường	>= 100
3	Sân thể thao cơ bản	m <sup>2</sup> / người	>= 0,6



<b>TT</b>	<b>Các chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
		ha/ công trình	$\geq 1,0$
4	Sân vận động	m <sup>2</sup> / người ha/ công trình	$\geq 0,8$ $\geq 2,5$
5	Trung tâm VH-TDĐT	m <sup>2</sup> / người ha/ công trình	$\geq 0,8$ $\geq 3,0$
6	Nhà văn hóa (8 chỗ/1.000 người)	ha/ công trình	$\geq 0,5$
7	Nhà Thiếu nhi (2 chỗ/ 1.000 người)	ha/ công trình	$\geq 1,0$
8	Chợ	ha/ công trình	$\geq 1,0$
<b>D</b>	<b>Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở</b>		
1	Giáo dục		
1.1	Trường mầm non	Học sinh /1.000 dân m <sup>2</sup> / học sinh	$\geq 50$ $\geq 12$
1.2	Trường tiểu học	hs/1.000 dân m <sup>2</sup> / học sinh	$\geq 65$ $\geq 10$
1.3	Trường trung học cơ sở	hs/1.000 dân m <sup>2</sup> / học sinh	$\geq 55$ $\geq 10$
2	Trạm y tế	m <sup>2</sup> /trạm	$\geq 500$
3	Sân chơi	m <sup>2</sup> / người	$\geq 0,5$
4	Sân tập luyện	ha/công trình m <sup>2</sup> / học sinh	$\geq 0,3$ $\geq 0,5$
5	Trung tâm VH-TDĐT	m <sup>2</sup> / công trình	$\geq 5.000$
6	Chợ	m <sup>2</sup> / công trình	$\geq 2.000$
<b>E</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật.</b>		
1	Giao thông		
-	Mật độ đường giao thông toàn khu	km/km <sup>2</sup>	
-	Tỷ lệ đất giao thông toàn khu	%	12-13
2	Chỉ tiêu cấp nước		
-	Sinh hoạt	l/ng.ng.đ	120

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
-	Công nghiệp (theo loại hình công nghiệp)	m <sup>3</sup> /ha,ng,đ	20-60
-	Du lịch	l/ng.ng	300
3	Chỉ tiêu cấp điện		
-	Sinh hoạt	kwh/ng/năm	1000
-	Công nghiệp	kwh/ng/năm	300
-	Du lịch	kwh/ng/năm	200
4	Lượng nước thải		
-	Sinh hoạt	l/ng.ngày	150
-	Công nghiệp	m <sup>3</sup> /ha,ng,đ	20-50
-	Du lịch	l/ng.ng	250
5	Lượng rác thải toàn khu/ng.đêm	tấn/ngày	1,5

### 3.1.6. Dự báo quy mô dân số, lao động đất đai

#### 1/. Dự báo dân số:

##### a) Nguyên tắc dự báo

- Căn cứ hiện trạng phát triển dân số xã Lìa, huyện Hương Hóa.
- Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện
- Căn cứ xu thế phát triển dân số chung của tỉnh và khu vực, các chương trình xã hội dân số kế hoạch hóa gia đình...
- Căn cứ vào mục tiêu, vai trò của đô thị Lìa.

##### b) Phương pháp dự báo

Dự báo quy mô dân số cho quy hoạch theo phương pháp toán học

Mô hình tổng quát dự báo dân số như sau:

$$N_t = N_0 (1 + n)^t.$$

Trong đó:

n: hệ số tăng dân số % (tăng tự nhiên + Cơ học)

t: năm dự báo

N<sub>0</sub>: dân số hiện có

N<sub>t</sub>: dân số dự báo

- Tổng dân số năm 2020 của khu vực nghiên cứu khoảng 5.045 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm khoảng 1,55%.

#### \* Giai đoạn đến năm 2030:

- Dự báo tỷ lệ tăng dân số (tự nhiên, cơ học) đến năm 2030:

Tỷ lệ tăng tự nhiên: 1,55%.

Tỷ lệ tăng cơ học: 2,5%.

$Nt1 = 5.045 \times (1 + 1,55\% + 2,5\%)^9 = 7.211$  người.

Dự báo dân số đến 2030 là 7.200 người.

**\* Giai đoạn đến năm 2045:**

- Dự báo tỷ lệ tăng dân số (tự nhiên, cơ học) đến năm 2045:

Tỷ lệ tăng tự nhiên: 1,35%

Tỷ lệ tăng cơ học: 3,5%

$Nt1 = 7.200 \times (1 + 1,35\% + 3,5\%)^{15} = 14.650$  người

Dự báo dân số đến 2030 là 14.650 người.

*2/. Dự báo lao động*

Với mục tiêu xây dựng đô thị Lìa phát triển đa ngành, đa lĩnh vực và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ dẫn đến sự chuyển đổi nhu cầu lao động. Lao động ngành công nghiệp xây dựng và thương mại - dịch vụ tăng nhanh, nhu cầu lao động ngành nông - lâm - ngư nghiệp có xu hướng giảm.

**3.2. Tầm nhìn**

**3.2.1. Xác định tầm nhìn**

Trong tương lai đô thị Lìa sẽ là:

- Khu đô thị mới loại V, có cơ sở hạ tầng đồng bộ, môi trường bền vững.

- Là trung tâm chuyên ngành về kinh tế, văn hóa, du lịch, đầu mối giao thông.

Có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội vùng phía Nam huyện Hướng Hóa.

**3.2.2. Hình ảnh tương lai đô thị Lìa**

Nhìn nhận từ khía cạnh quốc tế, khu vực và xu hướng hình thành các đô thị miền núi Tỉnh Quảng Trị, *bức tranh tổng thể đô thị Lìa sẽ được hình thành và phát triển cơ bản như sau:*

(1). Đầu mối giao lưu quốc tế quan trọng phía Nam huyện Hướng Hóa. Là trung tâm động lực phát triển của các xã vùng Lìa.

(2). Về kinh tế

- Nằm trong vùng kinh tế Bắc Trung bộ và Tỉnh Quảng Trị với nhiều dư địa, cơ hội để phát triển.

- Hình thành trung tâm thương mại dịch vụ (gắn với cửa khẩu Thanh), năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái, cộng đồng.

(3) Về phát triển đô thị

Các đô thị hình thành sau những năm 2045 sẽ là đô thị miền núi sinh thái có bản sắc kiến trúc đặc trưng.

(4) Về cơ sở hạ tầng

- Việc phát triển đô thị sẽ tác động và thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng công nghiệp và dịch vụ.

- Mạng lưới kết cấu hạ tầng với hệ thống giao thông từng bước hiện đại, đảm bảo được các yêu cầu của quá trình phát triển đô thị.

- Khi Cửa khẩu phụ Thanh được nâng cấp thành cửa khẩu chính, mạng lưới giao thông được đầu tư xây dựng liên hoàn sẽ tạo ra các động lực phát triển kinh tế, thương mại dịch vụ.

- Các khu dân cư mới kết hợp với các khu nhà biệt thự nhà vườn, có kiến trúc cảnh quan có bản sắc.

- Các khu vui chơi giải trí, trung tâm công cộng dịch vụ và chăm sóc sức khoẻ đáp ứng nhu cầu của các tầng lớp dân cư.

#### **IV. QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG ĐÔ THỊ LÌA, HUYỆN HƯỚNG HÓA ĐẾN NĂM 2045**

##### **4.1. Ý tưởng và mô hình tổ chức không gian**

Phát triển đầy đủ các chức năng đô thị loại V. Là trung tâm phát triển vùng phía Nam huyện Hướng Hóa.

Việc lựa chọn đất xây dựng đô thị dựa vào điều kiện địa hình thuận lợi và bám theo các không gian cảnh quan hồ Lìa là trọng tâm để phát triển.

##### ***Mô hình tổ chức không gian:***

Hình thái không gian tổ chức dựa trên cấu trúc địa hình tự nhiên của khu vực, kết hợp hài hòa mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Trị. Các chức năng trong khu được bố trí lồng ghép trong các không gian xanh. Trục đường ĐT 586 là trục đường chính đối ngoại để phát triển kinh tế.

Xây dựng các trục xuyên tâm cảnh quan và trục vành đai đô thị.

Các không gian chức năng du lịch, sinh thái cảnh quan gắn với khe suối RA LOANG, XUA, RA TOANG và RA TIỀNG và hồ Lìa. Cấu trúc làng xóm dân cư hiện hữu, được phát triển gắn với các trục xuyên tâm cảnh quan và đường ĐT 586, gắn với cảnh quan sinh thái làng xóm hiện hữu.

Các không gian về công nghiệp, rác thải, vệ sinh môi trường, nghĩa trang... phát triển theo lưu vực khe suối KP ĐÁ (nhánh phụ) và khe suối KA RÔNG (nhánh chính).

##### **4.2. Cơ cấu quy hoạch**

##### ***4.2.1. Phân vùng kiểm soát phát triển:***

Cấu trúc không gian của đô thị mới Lìa được hình thành bởi 7 khu chức năng phát triển như sau:

- Phân khu 1: Khu dân cư hiện hữu, chủ yếu tập trung trên tuyến đường Tỉnh lộ 586, các trục đường liên xã; Là khu vực cải tạo chỉnh trang đô thị theo tiêu chí đô thị loại V, đảm bảo phù hợp với phong tục tập quán, văn hóa địa phương, tạo được nét đặc trưng của đô thị miền núi.

- Phân khu 2: Khu trung tâm đô thị, bố trí tại thôn A Quan với diện tích khoảng 180 ha, hình thành trung tâm hành chính, văn hóa, y tế, giáo dục, khu dân cư mới đảm bảo hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại.



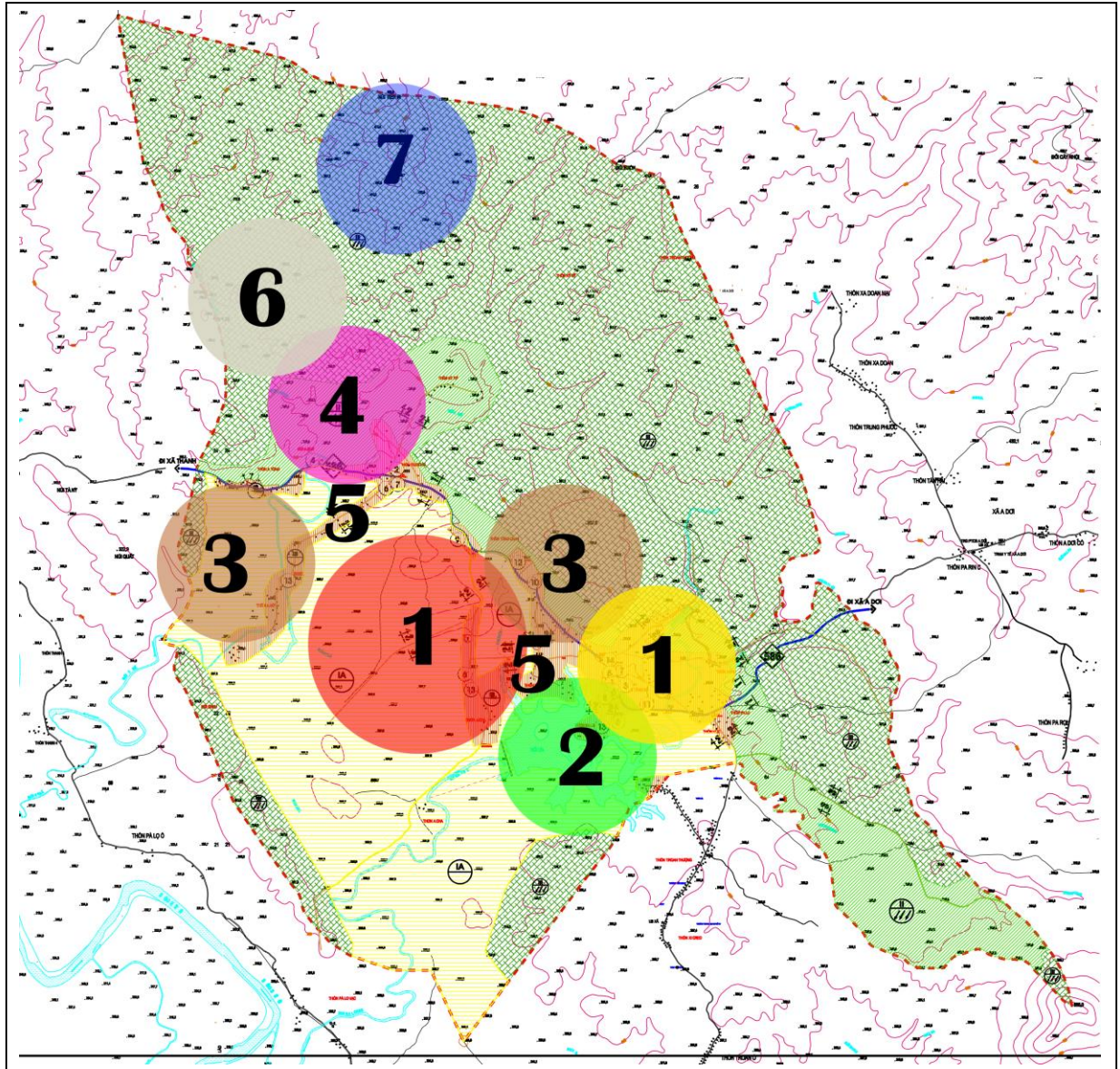
- Phân khu 3: Khu dịch vụ hỗn hợp, bố trí tại thôn A MôR với diện tích 28,5 ha, hình thành trung tâm thương mại, kho bãi,... là nơi giao thương hàng hóa qua khẩu phụ Thanh – Denvilay.

- Phân khu 4: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, bố trí ở thôn Kỳ Tăng với diện tích 33,3 ha; Xây dựng cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung, phát triển sản xuất chế biến nông, lâm sản.

- Phân khu 5: Khu vực hồ Lìa với diện tích khoảng 195 ha, bảo vệ nguồn nước, cảnh quan tự nhiên, phát triển du lịch nghỉ dưỡng, các dịch vụ khác phục vụ nhu cầu khách du lịch và dân cư đô thị.

- Phân khu 6: Khu vực phát triển nông nghiệp, chủ yếu nằm ở phía Bắc của đường Tỉnh Lộ 586, là khu vực phát triển nông - lâm nghiệp, kết hợp phát triển các dự án năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời.

- Phân khu 7: Khu vực dự trữ phát triển, bố trí ở phía Tây Nam của đô thị, thuộc thôn A MôR, A Quan.



#### **4.2.2. Quan điểm:**

- Lựa chọn đất xây dựng đô thị mới: Đất có địa hình độ dốc thuận lợi hoặc ít thuận lợi xây dựng đô thị. Độ dốc  $i = 3 - 10\%$ . Địa chất tương đối tốt. Ngập lũ tần suất  $< 4\%$ .
- Ưu tiên phát triển chức năng đô thị xanh, sạch phía Đông (lưu vực thoát về hồ Lìa).
- Tôn trọng tối đa hiện trạng, ổn định dân cư hiện hữu.

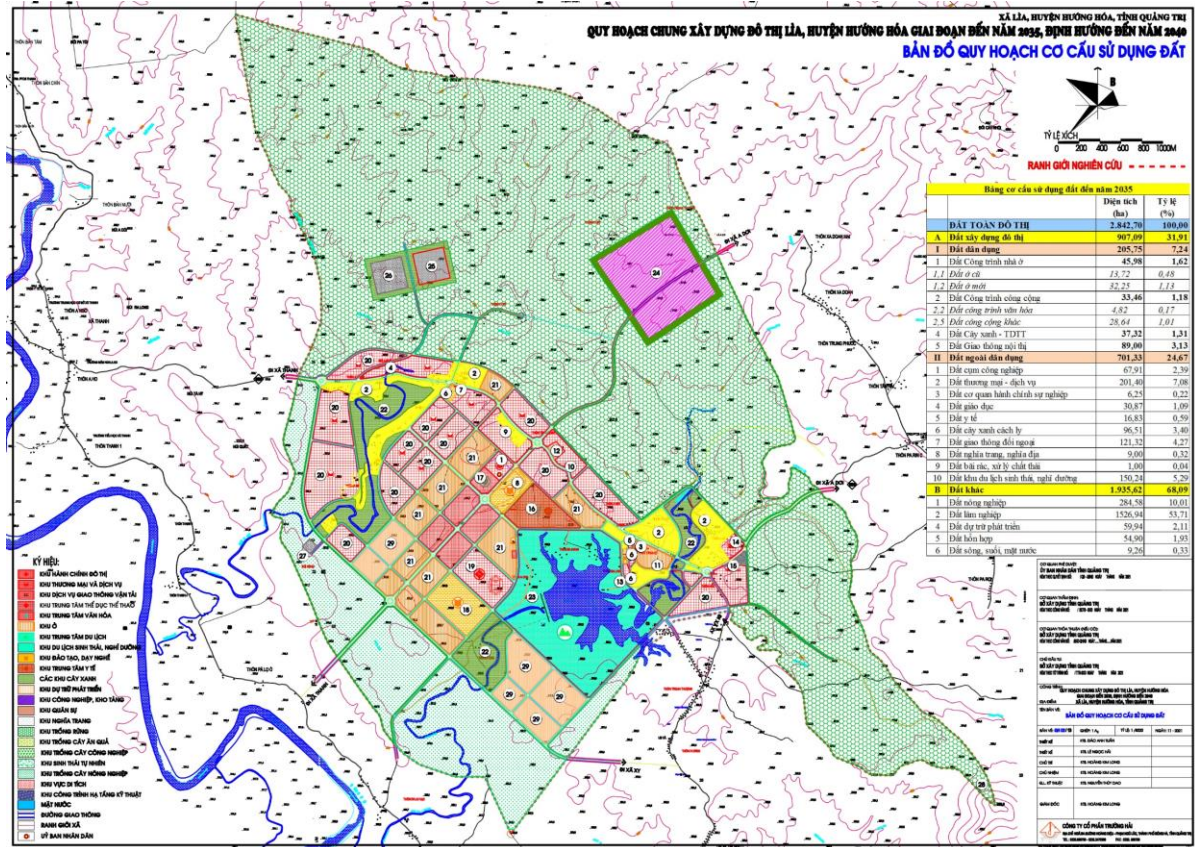
#### **4.2.3. Phương án cơ cấu quy hoạch**

Đơn vị tư vấn đã đưa ra các phương án quy hoạch đề trình thông qua ý kiến của chủ đầu tư, đồng thời tổ chức lấy ý kiến UBND huyện Hướng Hóa, các Phòng chuyên môn và cơ quan tại huyện Hướng Hóa; tổ chức lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư góp ý cho đề án. Trên cơ sở ý kiến kết luận của Hội đồng **thẩm định đề án quy hoạch tại cuộc họp thông qua đề án ngày 28/7/2022,**



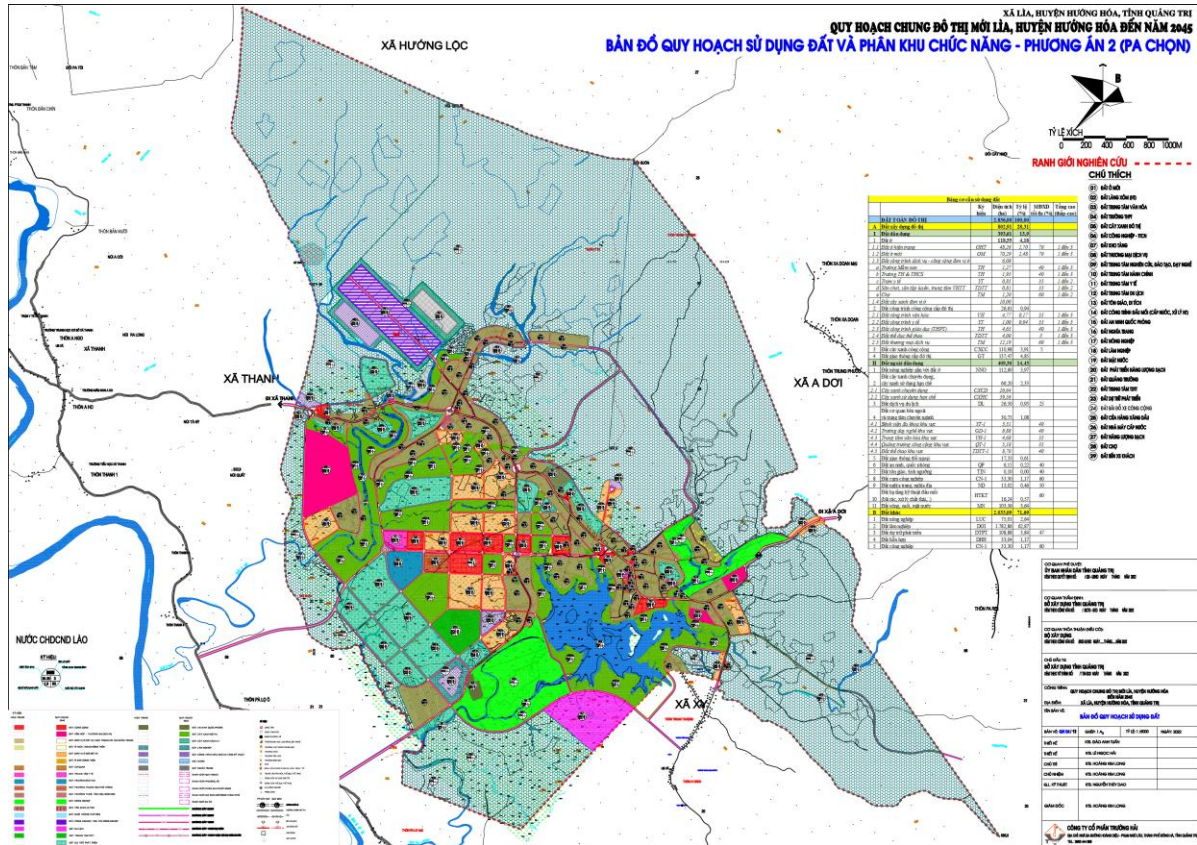
đơn vị tư vấn đã tiếp thu, hoàn chỉnh lại phương án 2 (phương án chọn) để trình thẩm định và phê duyệt đồ án. Cụ thể các phương án như sau:

a/. Phương án cơ cấu quy hoạch: **Phương án 1 – phương án so sánh.**



b/. Phương án cơ cấu quy hoạch: **Phương án 2 (phương án chọn)**





**4.3. Định hướng Tổ chức không gian và Thiết kế đô thị tổng thể**

**4.3.1. Nguyên tắc tổ chức không gian:**

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan tránh tình trạng:
  - Bê tông hoá dẫn đến tình trạng khô cứng, mất đi đặc điểm riêng.
  - Không đảm bảo an toàn.
  - Không tạo được sự hấp dẫn cho các khu du lịch.
  - Lấy hệ thống khung cây xanh và không gian trồng làm yếu tố chủ đạo liên kết các khu chức năng.
  - Hình thái đất đai đô thị.
  - Các trục không gian xương ngang hướng ra không gian hồ Lيا.
  - Kiến trúc cảnh quan.

**4.3.2. Mục đích, yêu cầu**

Khai thác triệt để không gian không gian kiến trúc cảnh quan khu vực, tạo dựng hình ảnh hiện đại của một khu động lực phát triển đô thị miền núi có bản sắc về kinh tế, dịch vụ, đô thị cửa ngõ quốc tế gắn với các hình thái không gian phong phú.

Tạo dựng hình ảnh đặc trưng cho các không gian khác nhau trong khu vực.

Tổ chức không gian quy hoạch, kiến trúc cảnh quan trên quan điểm hiện đại mang đậm bản sắc văn hoá địa phương, đáp ứng nhu cầu hội nhập, thu hút đầu tư và thoả mãn các điều kiện tự nhiên và môi trường, khai thác lợi thế quỹ đất để phát triển kinh tế.

Bảo tồn được các không gian kiến trúc cảnh quan có giá trị, các di tích lịch sử văn hóa trong khu vực, khai thác không gian kiến trúc cảnh quan của các công trình di tích vào không gian phát triển xây dựng mới.

Lưu giữ, ổn định không gian cấu trúc làng, bản xóm hiện hữu đặc trưng hiện có.

Hạn chế tối đa việc di dời giải tỏa, xáo động lớn đối với đời sống trong khu vực nghiên cứu.

Gắn kết các tuyến cảnh quan không gian kiến trúc với việc tổ chức giao thông và chức năng sử dụng đất hai bên tuyến đường và kiến trúc các cụm công trình điểm nhấn.

Các khu vực không gian cảnh quan đô thị cần quan tâm kiểm soát:

- Khu vực cửa ngõ dẫn vào đô thị
- Khu trung tâm chính
- Khu vực cần bảo vệ về kiến trúc và cảnh quan.
- Các trục không gian chủ đạo.
- Các công trình kiến trúc tạo điểm nhấn.
- Hệ thống quảng trường.
- Không gian mở.
- Không gian chiều cao.

#### **4.3.3. Cấu trúc phát triển không gian**

Khai thác các giá trị cảnh quan thiên nhiên (đồi núi, mặt nước..) kết hợp với hệ thống cây xanh – mặt nước nhân tạo để tạo thành khung liên kết mềm, tạo hệ thống không gian mở chính kết nối đồng thời làm rõ không gian các khu chức năng trong đô thị. Tạo các điểm nhìn, tầm nhìn, hướng nhìn khai thác được tối đa giá trị cảnh quan của hệ thống không gian mở, của khung cảnh quan thiên nhiên.

Các khu chức năng chính của khu (công nghiệp, các khu trung tâm, các khu đô thị, sinh thái cách ly và vùng đệm cây xanh...) được quy hoạch với hình thái đô thị du lịch, hiện đại, tối ưu hóa công năng sử dụng, tiết kiệm năng lượng và chi phí sử dụng, tạo dựng các không gian trung tâm đặc trưng, điểm nhấn không gian chính cho mỗi khu chức năng, kết nối hợp lý với hệ thống không gian mở chính, tạo dựng không gian đô thị liên hoàn, sinh động và phong phú.

Các khu dịch vụ du lịch được quy hoạch với hình thái du lịch sinh thái, không gian thay đổi linh hoạt, mềm mại.

#### **4.3.4. Định hướng tổ chức không gian và thiết kế đô thị**

- Phát triển đô thị theo hướng thương mại dịch vụ, công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, cụ thể như sau:

+ Về thương mại dịch vụ: Phát triển đô thị Lì trở thành trung tâm đầu mối về thương mại dịch vụ của khu vực phía Nam huyện Hướng Hóa; xây dựng chợ đầu mối là nơi cung cấp, thu mua hàng hóa của khu vực vùng Lì; hình thành

trung tâm thương mại giao thương hàng hóa giữa vùng biên giới Trung Lào với tỉnh Quảng Trị qua Cửa khẩu phụ Thanh – Denvilay.

+ Về dịch vụ du lịch: Phát triển du lịch nghỉ dưỡng và các dịch vụ trên cơ sở khai thác không gian cảnh quan tự nhiên của hồ Lìa; Phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với nét văn hóa dân tộc (PaKô, Vân Kiều,..) và cảnh quan thiên nhiên của khu vực; phát triển các trang trại trồng hoa du lịch.

+ Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Phát triển sản xuất chế biến nông, lâm sản nhằm khai thác lợi thế của vùng phía Nam của huyện Hướng Hóa, như cao su, hồ tiêu, tinh bột sắn, cà phê, các sản phẩm từ gỗ,...; xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp tập trung; khuyến khích cơ sở sản xuất các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu có chất lượng, có giá trị sử dụng cao, thỏa mãn yêu cầu về bảo vệ môi trường.

+ Về năng lượng tái tạo: Đô thị Lìa nằm ở phía Tây của tỉnh Quảng Trị có điều kiện tự nhiên và vị trí thuận lợi để phát triển năng lượng điện gió, điện mặt trời.

+ Về nông - lâm nghiệp: Nâng cao chất lượng sản lúa nước nhằm đảm bảo an ninh lương thực; phát triển mô hình trồng cây ăn quả (nhãn, vải, xoài, chuối,...); trồng các loại cây công nghiệp (cao su, hồ tiêu, cà phê, cây sắn...); Tập trung chuyển đổi diện tích đất bạc màu kém hiệu quả sang trồng rừng sản xuất và bảo vệ diện tích rừng hiện có.

- Phát triển đô thị Lìa trở thành trung tâm, đầu mối giao lưu biên giới Việt - Lào của khu vực phía Nam của huyện Hướng Hóa, là động lực phát triển của các xã vùng Lìa; phát triển hệ thống giao thông đối ngoại kết nối với Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, thị trấn Khe Sanh, và các xã ở phía Nam của huyện Hướng Hóa.

- Thiết kế đô thị

+ Phân vùng cảnh quan:

Khu vực rừng núi: là khu vực sản xuất nông - lâm nghiệp có địa hình đồi núi nằm ở phía Bắc của đô thị; khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường; phát triển mô hình trồng cây ăn quả, cây công nghiệp, phục hồi rừng sản xuất; phát triển các dự án năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời.

Khu vực dân cư: Định hướng cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư nông thôn đảm bảo theo tiêu chí đô thị loại V, phù hợp với khí hậu, phong tục, tập quán và gìn giữ bản sắc kiến trúc của địa phương; Hình thành các khu dân cư mới đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

Khu vực bảo tồn: Khoanh vùng, bảo vệ các di tích lịch sử trên địa bàn, gồm Núi Cô Ka Lui, Nguồn Ba Lãng, Đồi A Ho, khe Cu Đông.

+ Tổ chức không gian

Cửa ngõ đô thị có 05 vị trí, gồm: Cửa ngõ số 1 nằm trên đường Tỉnh lộ 586 thuộc thôn A Xóc Lìa (khe Ra Tiêng); Cửa ngõ số 2 nằm trên tuyến đường đi trung tâm xã Xy (thôn Lìa cũ); Cửa ngõ số 3 nằm trên đường Tỉnh lộ 586 thuộc thôn A Rông đi xã Thanh; Cửa ngõ số 4 nằm trên tuyến đường đi xã Thanh thuộc thôn A Quan; Cửa ngõ số 5 nằm trên tuyến đường đi xã Thanh thuộc thôn A MôR.

Trục chính đô thị: Trục Tỉnh lộ 586; Tuyến trục chính đô thị 32,0m đi qua trung tâm đô thị mới nối thôn A Xói Hang – A Quan – A MôR; Tuyến trục chính đô thị 26,0m từ thôn Kỳ Tăng đi xã Thanh; Tuyến trục chính đô thị 20,5m nối từ thôn A Máy – A Quan; Tuyến trục chính đô thị 20,5m nối từ thôn A Sóc Lìa đi xã Xy.

Điểm nhấn đô thị: Hồ Lìa; các công trình dịch vụ - công cộng đô thị; khu vực quảng trường đô thị, quảng trường cây xanh; kiến trúc nhà Pacô, Vân Kiều; các nút giao thông trục chính đô thị.

Không gian mở: Khu vực hồ Lìa; hồ thủy lợi A Sóc Lìa; hành lang cây xanh dọc các khe suối K Đắp, A Rông, Ra Loang, Ra Poang, Ra Tiêng, Sê Rôn; Quảng trường trung tâm đô thị; Công viên cây xanh đô thị Lìa.

Cây xanh đô thị: Xây dựng khu công viên trung tâm đô thị tại thôn A Quan; Công viên cây xanh đô thị hồ Lìa;

Mặt nước: Bảo tồn, khai thác, phát huy cảnh quan mặt nước tự nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái hồ Lìa, hồ thủy lợi A Sóc Lìa; các khe suối K Đắp, A Rông, Ra Loang, Ra Poang, Ra Tiêng, Sê Rôn.

#### 4.4. Quy hoạch sử dụng đất

Bảng cơ cấu sử dụng đất						
		Ký hiệu	Hiện trạng		Giai đoạn đến năm 2045	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Đất toàn đô thị</b>		<b>2.836,00</b>	<b>100,00</b>	<b>2.836,00</b>	<b>100,00</b>
<b>A</b>	<b>Đất xây dựng đô thị</b>		<b>117,15</b>	<b>4,13</b>	<b>762,78</b>	<b>26,90</b>
<b>I</b>	<b>Đất dân dụng</b>		<b>85,43</b>	<b>3,01</b>	<b>181,06</b>	<b>6,38</b>
1	Đất các đơn vị ở		32,85	1,16	85,66	3,02
1.2	Đất ở mới	OM	0,00	0,00	52,43	1,85
1.3	Đất công trình dịch vụ - công cộng đơn vị ở		4,85	0,17	5,30	0,19



1.4	Đất cây xanh đơn vị ở		0,00	0,00	0,00	0,00
2	Đất công trình công cộng cấp đô thị		0,72	0,03	16,90	0,60
2.1	Đất văn hóa	VH-1	0,00	0,00	4,68	0,17
2.2	Đất thể dục thể thao	TDTT-1	0,00	0,00	6,55	0,23
2.3	Đất công trình giáo dục (THPT)	TH	0,72	0,03	4,65	0,16
2.4	Đất thương mại dịch vụ cấp đô thị (chợ)	TM	0	0,00	1,02	0,04
3	Đất cây xanh công cộng cấp đô thị	CXCC	0,00	0,00	10,03	0,35
4	Đất hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị		51,86	1,83	68,47	2,41
4.1	Hệ thống giao thông		32,28	1,14	36,20	1,28
a	Đường giao thông	GT1	32,28		29,68	
b	Bến xe khách	HTKT5	0,00		1,65	
c	Bãi đỗ xe công cộng 1	HTKT3	0,00		3,14	
d	Bãi đỗ xe công cộng 2	HTKT8	0,00		1,73	
4.2	Hệ thống cung cấp năng lượng		0,66	0,02	0,70	0,02
4.3	Hệ thống cấp nước	HTKT4	0,00	0,00	0,74	0,03
4.4	Hệ thống thoát nước, XLNT		0,00	0,00	1,50	0,05
4.5	Hệ thống quản lý chất thải rắn (CTR)	HTKT1	0,00	0,00	7,00	0,25
4.6	Bãi rác A Sóc	HTKT12			4,00	0,14
<b>II</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>		<b>31,72</b>	<b>1,12</b>	<b>581,72</b>	<b>20,51</b>
1	Đất cây xanh chuyên dụng, cây xanh sử dụng hạn chế		0,00	0,00	191,49	6,75
1.1	Cây xanh chuyên dụng	CXCD	0,00	0,00	126,98	4,48
2.2	Cây xanh sử dụng hạn chế, cách ly	CXHC	0,00	0,00	64,51	2,27
2	Đất dịch vụ du lịch	DL	0,00	0,00	26,50	0,93
3	Đất cơ quan	HC	0,45	0,02	2,76	0,10
4	Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo	GD-1	0,00	0,00	8,88	0,31
4.1	Trường dạy nghề khu vực	GD-1	0,00	0,00	8,88	0,31
5	Đất công trình y tế (Bệnh viện đa khoa)	YT	0,00	0,00	3,31	0,12
	Bệnh viện đa khoa khu vực	YT-1	0,00		3,31	
6	Đất giao thông đối ngoại	ĐT586	4,73	0,17	96,57	3,41
	Đường ĐT 586	ĐT586	4,73		17,33	
	Đường vành đai đối ngoại		0,00		79,24	
7	Đất thương mại dịch vụ ngoài đô thị	TM	0,00	0,00	13,27	0,47

8	Đất an ninh, quốc phòng	QP	8,45	0,30	13,07	0,46
8.1	Đồn biên phòng Thanh (Đồn 617)	QP1	3,65		3,65	
8.2	Thao trường huấn luyện Đồn Thanh	QP2	4,80		4,80	
8.3	Trạm cảnh sát PCCC&CHCN	QP3			0,50	
8.4	Thao trường bắn Lià	QP4			4,00	
8.5	Công an Lià	QP5			0,12	
9	Đất tôn giáo, di tích	TON	0,10	0,00	0,10	0,00
9.1	Bia liệt sỹ A Xing	TON1	0,07		0,07	
9.2	Bia liệt sỹ A Túc	TON2	0,03		0,03	
10	Đất cụm công nghiệp	CN-1	0,00	0,00	33,30	1,17
11	Đất dự trữ phát triển	DTPT	0,00	0,00	137,88	4,86
12	Đất hỗn hợp	DHH	0,00	0,00	37,18	1,31
13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	ND	18,00	0,63	17,41	0,61
<b>B</b>	<b>Đất khác</b>		<b>2.718,85</b>	<b>95,87</b>	<b>2.073,22</b>	<b>73,10</b>
1	Đất vườn gắn với đất ở	ĐV	289,26	10,20	134,63	4,75
2	Đất nông nghiệp, đan xen năng lượng tái tạo	LUC	2.270,59	80,06	1.763,87	62,20
3	Đất lâm nghiệp	RST	49,00	1,73	49,00	1,73
4	Đất sông, suối, mặt nước, thủy sản	MN	106,00	3,74	121,72	4,29
5	Đất chưa sử dụng	DCS	4,00	0,14	4,00	0,14

## V. QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG

### 5.1. Quy hoạch hệ thống giao thông

#### 5.1.1. Cơ sở thiết kế

- Quy hoạch mạng lưới đường cao tốc đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.
- Quy hoạch GTVT tỉnh Quảng Trị đến năm 2030.
- Quy hoạch xây dựng vùng Bắc Trung Bộ.
- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Trị.
- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật giao thông.

#### 5.1.2. Nguyên tắc thiết kế

##### a. Giao thông đối ngoại:

- Trên cơ sở phân tích tổng thể hiện trạng và quy hoạch giao thông tỉnh Quảng Trị, hệ thống các khu chức năng quan trọng của tỉnh, vùng đề đề xuất các hướng, điểm đầu nối giao thông.

- Tăng khả năng liên kết giữa khu vực quy hoạch với các đô thị trong vùng để có thể cùng phát triển tương hỗ.

##### b. Giao thông đối nội:

- Tận dụng tối đa mạng lưới đường hiện trạng, nâng cấp mở rộng để đáp ứng nhu cầu tương lai.

- Tuân thủ cơ bản mạng lưới đường đã được hoạch định trong các quy hoạch đã được duyệt: quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Quảng Trị đến năm 2020; quy hoạch chung xây dựng vùng tỉnh Quảng Trị.

### 5.1.3. Định hướng quy hoạch giao thông

#### a. Giao thông đối ngoại:

- *Mặt cắt 1 – 1: (đường ĐT 586, đường quy hoạch mặt cắt 27,5m)*

+ Mặt đường: 2 x 7,5m = 15,0 m.

+ Vía hè: 2 x 6m = 12,0 m.

+ An toàn = 0,5 m.

#### b. Giao thông đối nội:

Các đường quy hoạch nội bộ với quy mô các loại mặt cắt như sau:

- *Mặt cắt 2 – 2: (đường trung tâm cảnh quan Đông - Tây, mặt cắt 32,0m).*

+ Mặt đường: 2 x 9m = 18,0 m.

+ Vía hè: 2 x 6m = 12,0 m.

+ Phân cách = 2,0 m.

- *Mặt cắt 3 - 3: (đường trung tâm cảnh quan Bắc – Nam, mặt cắt 26,0m)*

+ Mặt đường: 2 x 7 = 14,0 m.

+ Vía hè: 2 x 6,0m = 12,0 m.

- *Mặt cắt 4 – 4: (đường vành đai, các tuyến đường chính nối các khu chức năng, mặt cắt 20,5m)*

+ Mặt đường: 2 x 5,25m = 10,5 m.

+ Vía hè: 2 x 5m = 10,0 m.

- *Mặt cắt 5 – 5: (đường nối các khu chức năng, mặt cắt 17,5m)*

+ Mặt đường: 2 x 3,75m = 7,5 m.

+ Vía hè: 2 x 5m = 5,0 m.

- *Mặt cắt 6 – 6: (đường nội khu, mặt cắt 13,5m)*

+ Mặt đường: 2 x 3,75m = 7,5 m.

+ Vía hè: 2 x 3m = 6,0 m.

#### c. Một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính:

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị	Toàn tuyến
1	Cấp đường		Đường phố nội bộ
2	Vận tốc thiết kế	km/h	40
3	Bán kính đường cong nằm tối thiểu	m	9
4	Bán kính đường cong đứng lồi Rmin	m	250
5	Bán kính đường cong đứng lõm Rmin	m	250
6	Bề rộng nền đường	m	Theo bảng tổng hợp quy mô tuyến

7	Bề rộng mặt đường	m	Theo bảng tổng hợp quy mô tuyến
8	Bề rộng lề (vĩa hè)	m	Theo bảng tổng hợp quy mô tuyến
9	Bề rộng dải phân cách (kể cả dải mép)	m	0
10	Độ dốc dọc lớn nhất	%	8
11	Mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc}$ tối thiểu	MPa	100 (Đối với mặt đường BTN)
12	Tải trọng thiết kế - Tuyến + Đối với kết cấu mặt đường BTN + Đối với kết cấu mặt đường BTXM - Công	trục trục đoàn xe	100KN 2,5T H13-X60
13	Tần suất thiết kế	%	10

*d. Các công trình phục vụ giao thông:*

- Bãi đỗ xe: Bãi đỗ xe được thiết kế dọc theo tuyến chính, bố trí kết hợp với công trình.

*e. Giải pháp kết cấu:*

- Đối với đường trục chính có kết cấu như sau:

- + Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm.
- + Lớp nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1,0kg/m<sup>2</sup>.
- + Cấp phối đá dăm loại I Dmax=25 dày 14cm.
- + Cấp phối đá dăm loại I Dmax=37,5 dày 14cm.
- + Đất đồi  $K \geq 0,98$  dày 30cm,  $E_o \geq 42$ Mpa.

+ Hè đường lát gạch Terazo bên dưới là lớp vữa xi măng 75# và BTSN 150# dày 100cm.

- Đối với đường trong công viên thì kết cấu như sau:

- + Nền đất đầm nện chặt  $K=0,9$  dày 30cm
- + Sân bê tông 150#, dày 100, đệm cát dày 10cm.

+ Bề mặt hoàn thiện lát gạch sân vườn, đá,... Ngoài ra, cần kết hợp với những tấm đan lát hờ nhau 10cm để trồng cỏ tạo không gian sinh thái.

*f. Cao độ thiết kế và toạ độ thiết kế:*

Cao độ thiết kế nền đường theo hệ cao độ quốc gia, phụ thuộc vào địa hình tại từng khu vực sao cho đảm bảo thoát nước mặt tốt nhất cũng như thuận tiện trong xây dựng, yêu cầu giao thông.

Toạ độ thiết kế được xác định tại các điểm giao, điểm chuyển hướng trên cơ sở hệ toạ độ quốc gia của các tuyến đường chính có tính chất định hướng. Công tác cắm mốc đường đo được tiến hành trên cơ sở hồ sơ dự án xây dựng đường ở các giai đoạn tiếp theo.



## **5.2. Quy hoạch san nền và thoát nước mưa**

### **5.2.1. Chuẩn bị nền xây dựng:**

#### **a. Nguyên tắc thiết kế**

- Kết hợp giữa mặt bằng tổ chức không gian và tận dụng địa hình tự nhiên để san đắp nền với mức ít nhất.

- Nền sau khi san đắp thuận tiện cho việc thoát nước mặt tự chảy vào hệ thống thoát nước mưa, độ dốc đường thuận tiện cho giao thông đô thị.

- Đầu nối cao độ nền giữa khu vực nghiên cứu quy hoạch với các dự án liên quan một cách hài hòa, thuận lợi nhất.

- Sử dụng triệt để địa hình thoát nước và hướng thoát nước tự nhiên.

- Tận dụng tối đa hệ thống thoát nước tự nhiên hiện có và hướng san nền của toàn khu.

#### **b. Cơ sở tính toán**

- Cao độ nền tự nhiên của khu vực nghiên cứu quy hoạch

#### **c. Giải pháp quy hoạch nền xây dựng**

Khu vực nghiên cứu quy hoạch có cao độ chênh lớn, tại khu vực trung tâm xây dựng đô thị có địa hình tương đối ít dốc.

Khu vực đất dân dụng: Cao độ khống chế nền xây dựng cần bảo vệ được khu vực khỏi mực nước thiết kế có tần suất  $P \leq 10\%$  và hài hòa với cao độ nền các dự án liên quan. Cụ thể cao độ khống chế nền xây dựng cho khu dân dụng  $H_{XD} \geq 3,5m$ .

Khu vực đã xây dựng, khu dân cư hiện hữu: giữ nguyên hiện trạng. Những khu vực có cao độ nền nhỏ hơn cao độ khống chế, khi xây dựng cải tạo, cần tôn nền công trình lớn hơn cao độ khống chế tối thiểu của khu vực đó, nhưng không làm ảnh hưởng đến việc thoát nước chung của khu vực xung quanh. Nền sân vườn có thể giữ nguyên.

### **5.2.2. Thoát nước mưa:**

#### **\* Nguyên tắc thiết kế**

- Hạn chế tối đa việc lấp dòng các kênh rạch hiện có, tận dụng và khai thác triệt để hệ thống kênh mương thủy lợi sẵn có cũng như các kênh rạch tự nhiên trong vấn đề thoát nước.

- Hệ thống thoát nước được thiết kế thoát nước tự chảy, không chảy vòng vo.

- Mạng lưới thoát nước mưa phân bố đều trên toàn diện tích xây dựng.

- Tận dụng triệt để địa hình thoát nước và hướng thoát nước tự nhiên.

- Hướng thoát nước tuân theo hướng san nền của toàn khu.

- Các tuyến cống thoát nước được xây dựng đồng bộ khi thi công xây dựng đường giao thông để giảm khối lượng đào đắp.

#### **\* Hệ thống**

Đây là khu vực xây dựng mới nên hệ thống thoát nước dùng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

*\* Mạng lưới*

Dùng mạng lưới dạng “xương cá”, phân tán theo từng lưu vực nhỏ:

*\* Kết cấu*

Dùng kết cấu hỗn hợp: Mương nắp đan cho các đoạn đầu tuyến, cống hộp, cống tròn ở các đường lớn, mương xây hở ở các tuyến thoát nước chính.

Cống bằng bê tông cốt thép đặt dưới lòng đường, thoát nước tự chảy.

Mương nắp đan xây bằng gạch đá, nắp đan bằng bê tông cốt thép có khe thu nước. Xây dựng cho các tuyến cống nhánh ở đầu tuyến có kích thước dưới 80x80cm, trong các khu dân cư cải tạo và trong khu công viên cây xanh...

Đọc theo các tuyến cống thoát nước có bố trí ga thu nước mặt đường với khoảng cách trung bình giữa các ga thu là 50m.

Hố thu nước mặt đường BTCT, được bố trí hai bên đường và nối với tuyến cống thoát nước chính bằng cống tròn BTCT kích thước D=400mm.

Các hố ga có cấu tạo bằng BTCT, trên nắp hố có bố trí cửa thăm, đây nắp gang đúc sẵn kích thước định hình 900x900mm và có khả năng chịu được tải trọng H30, có thang sắt lên xuống hố.

*\* Thông số thiết kế*

Độ dốc đường ống, mương thoát nước chọn trên cơ sở đảm bảo tốc độ nước chảy trong cống  $v \geq 0,6$ m/s. Vận tốc lớn nhất  $V_{max} = 4$ m/s.

Độ sâu chôn cống dưới đường  $h \geq 0,7$ m, trong công viên cây xanh và trên vỉa hè  $h \geq 0,5$ m. Nối cống có kích thước khác nhau tại các giếng thăm theo kiểu nối đỉnh cống.

*\* Phân chia lưu vực:*

Khu vực nghiên cứu có thể phân chia thành 2 lưu vực thoát nước chính:

+ Lưu vực 1 phía Tây thoát theo khe suối KP ĐÁ (nhánh phụ) và khe suối KA RÔNG (nhánh chính) đổ về sông Sê Pôn.

+ Lưu vực 2 phía Đông thoát theo khe suối RA LOANG, XUA, RA TOANG và RA TIÊNG đổ về hồ Lìa. Sau đó thoát về hạ lưu khe suối RA LOANG rồi đổ ra sông Sê Pôn.

*\* Tính toán thủy lực cống thoát nước mưa*

Tính toán thủy lực hệ thống thoát nước theo quy phạm được thực hiện theo phương pháp cường độ mưa giới hạn, theo công thức sau:

$$Q = \mu \cdot \varphi \cdot F \cdot q \text{ (l/s/Ha)}$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng nước mưa tính toán

$\mu$ : Hệ số phân bố mưa rào  $\mu = 1$  khi  $F < 200$ ha

$\varphi$ : Hệ số dùng chảy lấy  $\varphi = 0,6$

F: Diện tích lưu vực (Ha)

q: Cường độ mưa trận (l/s/ha)

### 5.3. Quy hoạch cấp nước

#### 5.3.1. Tiêu chuẩn cấp nước:

BẢNG CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN NHU CẦU NƯỚC – QCXDVN 01/2021

TT	Loại nhu cầu	Đơn vị	Chỉ tiêu	Ghi chú
A	Nước sinh hoạt nội thị	m <sup>3</sup> / người/ngày đêm	≥0,08	
B	Nước công trình công cộng, dịch vụ	m <sup>3</sup> / người/ngày đêm	≥0,008	
1	Trường học (TH, THCS, THPT trở lên)	m <sup>3</sup> / họcsinh/ngày đêm	0,0150	
2	Trường mẫu giáo, mầm non	m <sup>3</sup> / họcsinh/ngày đêm	0,0750	
3	Nhà, công trình công cộng, dịch vụ khác	m <sup>3</sup> / m <sup>2</sup> sàn/ngày đêm	0,0020	
C	Tưới cây, rửa đường	≥8% nước sinh hoạt		
1	Tưới vườn hoa, công viên	m <sup>3</sup> / m <sup>2</sup> /ngày đêm	0,0030	
2	Rửa đường	m <sup>3</sup> / m <sup>2</sup> /ngày đêm	0,0004	
D	Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	≥ nước sinh hoạt	0,0800	
E	Nước cho khu công nghiệp tập trung	≥m <sup>3</sup> / ha/ngày đêm	12,0000	
F	Nước thất thoát, rò rỉ	≤ (A+B+C+D+E)	0,1500	
G	Nước cho bản thân nhà máy nước, trạm cấp	≥ (A+B+C+D+E)	0,1500	
H	Nước PCCC: 1 đám cháy:	l/s x 3 giờ	10,0000	Quy mô 20ha ~ 1 đám cháy

#### 5.3.2. Nhu cầu dùng nước

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DÙNG NƯỚC TRONG KHU VỰC QUY HOẠCH

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Qtb (m <sup>3</sup> /ngđ)	Qmax (m <sup>3</sup> /ngđ)
<b>NƯỚC SINH HOẠT NỘI THỊ</b>				<b>1.172,00</b>	<b>1.640,80</b>
	Nước sinh hoạt nội thị		14650	1.172,00	1.640,80
<b>NƯỚC CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ</b>			<b>14650</b>	<b>117,20</b>	<b>164,08</b>
<b>NƯỚC TƯỚI CÂY, RỬA ĐƯỜNG (8% nước sinh hoạt)</b>				<b>93,76</b>	<b>131,26</b>
<b>NƯỚC KHU CÔNG NGHIỆP</b>		<b>33</b>		<b>396,00</b>	<b>554,40</b>

NƯỚC PCCC			216,00	302,40
<b>TỔNG NHU CẦU SỬ DỤNG</b>	<b>0</b>		<b>1.994,96</b>	<b>2.792,94</b>
NƯỚC THẮT THOÁT, RÒ RỈ (15% SD)			299,24	418,94
<b>TỔNG</b>			<b>2.294,20</b>	<b>3.211,89</b>

- Tổng nhu cầu sử dụng nước: Nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030 là 1.400 m<sup>3</sup>/ngày đêm, đến năm 2045 là 3.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

### 5.3.3. Nguồn nước

- Hồ Lìa có dung tích 2,08 triệu m<sup>3</sup> là nguồn nước mặt cung cấp nước sinh hoạt cho đô thị Lìa. Nước được bơm bằng phao nổi trên mặt hồ để cấp lên trạm xử lý. Sau đó cấp trở lại cho mạng lưới cấp nước đô thị.

- Giai đoạn đến năm 2030, sử dụng nước từ Trạm cấp nước Lìa (thuộc dự án CRIEM), công suất hiện tại 1.800 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, nguồn cấp nước tại hồ Lìa; định hướng sau 2030, bổ sung nguồn nước từ sông Sê Pôn công suất thiết kế 3.200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

#### c. Mạng lưới đường ống:

❖ Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch:

Mạng lưới đường ống nước sạch trong được thiết kế theo nguyên tắc mạng vòng kết hợp với mạng nhánh cụt.

+ Nước thô sau khi được xử lý tại nhà máy nước được bơm chuyển dẫn theo tuyến ống D200, D100.

#### d. Áp lực

❖ Hệ thống cung cấp nước sạch:

Tại các trạm bơm tăng áp lắp đặt các máy bơm biến tần để điều tiết nước cấp theo yêu cầu thực tế.

+ Nước cấp cho khu vực đô thị đảm bảo tại điểm lấy nước bất lợi nhất áp lực tại đầu vòi đủ cấp nước lên nhà 2 tầng.

+ Áp lực tại các điểm lấy nước tập trung tối thiểu là 10m.

#### e. Cấp nước chữa cháy

- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong khu vực quy hoạch là hệ thống cấp nước chữa cháy áp lực thấp, sử dụng chung một mạng đường ống với hệ thống cấp nước sinh hoạt. Trên mạng đường ống cấp nước sạch bố trí các trụ cứu hỏa d100-d125 mm dọc các trục đường chính với khoảng cách 150-300m bố trí 1 trụ.

- Ngoài ra tại cụm công nghiệp cần phải có hệ thống phòng cháy chữa cháy riêng để chủ động chữa cháy khi có cháy.

## 5.4. Quy hoạch cấp điện

### 5.4.1. Cơ sở thiết kế:

- Theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 xét đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ.



- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Trị.

#### 5.4.2. Chỉ tiêu cấp điện:

BẢNG CHỈ TIÊU CẤP ĐIỆN (QCXDVN 01:2021)

TT	Nội dung	Chỉ tiêu	Đơn vị tính
<b>A</b>	<b>Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt (theo người) - đô thị loại V</b>		
1	Điện năng	400	kW/người.năm
2	Phụ tải	0,2	kW/người
<b>B</b>	<b>Chỉ tiêu cấp điện công trình dịch vụ công cộng:</b>		
1	Văn phòng (có điều hòa nhiệt độ)	0,03	kW/m <sup>2</sup> sàn
2	Nhà trẻ, mẫu giáo	0,2	kW/cháu
3	Trường THPT	0,15	kW/hs
4	Trường Đại học	0,025	kW/hs
5	Cửa hàng, siêu thị, chợ, TT thương mại	0,03	kW/m <sup>2</sup> sàn
6	Nhà nghỉ, khách sạn (2-3 sao)	2,5	kW/ giường
7	Khối khám chữa bệnh (cấp huyện)	1,5	kW/ giường
8	Rạp hát, chiếu bóng, xiếc	0,025	kW/m <sup>2</sup>
9	Chiếu sáng đường phố	0,001	kW/m <sup>2</sup>
10	Chiếu sáng công viên, vườn hoa	0,0005	kW/m <sup>2</sup>
<b>C</b>	<b>Chỉ tiêu cấp điện cho sản xuất công nghiệp, kho tàng:</b>		
1	Công nghiệp nặng (luyện gang thép, sản xuất ô tô, hóa dầu, phân bón), xi măng	350	kW/ha
2	Công nghiệp vật liệu, cơ khí	250	kW/ha
3	Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, điện tử, vi tính, dệt	200	kW/ha
4	Công nghiệp dày da, may mặc	160	kW/ha
5	Công nghiệp nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	140	kW/ha
6	Các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp	120	kW/ha
7	Kho tàng	50	kW/ha

#### 5.4.4. Quy hoạch cấp điện

- Nguồn 220KV: Lấy từ Xuất tuyến XT 472TC.KSA Khe Sanh cấp dọc theo đường ĐT 586.

#### 5.4.5. Tính toán nhu cầu dùng điện

BẢNG TÍNH TOÁN NHU CẦU DÙNG ĐIỆN KHU VỰC QUY HOẠCH

Ký hiệu lô đất	Diện tích (Ha)	Chỉ tiêu cấp điện	Công suất = Quy mô *Chỉ tiêu cấp điện
			(kW)

<b>CẤP ĐIỆN SINH HOẠT</b>				<b>4.835</b>
Phụ tải (14.650 người)		0,33	kW/người	4.835
<b>CẤP ĐIỆN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG - DỊCH VỤ</b>				
Cấp điện công cộng = 30% phụ tải điện sinh hoạt		0,0005	kw/m <sup>2</sup>	1.450
<b>CẤP ĐIỆN CHO SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, KHO TÀNG</b>	<b>33,00</b>	160	kw/ha	5.280
<b>Tổng công suất (kw)</b>				<b>16.399</b>
Hệ số sử dụng đồng thời k = 1				16.399
Dự phòng 5%				820
<b>Tổng cộng:</b>				<b>17.219</b>
KW = KVA x cos $\phi$ (cos $\phi$ =0,8)				
<b>Nhu cầu dùng điện (KVA)</b>				<b>21.524</b>

- Tổng nhu cầu cấp điện đến năm 2045 là 21.524 KVA.

#### 5.4.6. Phương án thiết kế đường dây 22kV và TBA:

- Trên cơ sở đường dây 22kV và các Trạm biếp áp đã có, cải tạo, nâng cấp hướng tuyến theo các trục đường giao thông quy hoạch.

- Đối với các khu chức năng mới cần xây dựng đường dây 22kV và các trạm biến áp xây dựng mới để cấp điện.

### 5.5. Quy hoạch thoát nước thải, CTR và nghĩa trang

#### 5.5.1. Cơ sở tính toán

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Trị đã nghiên cứu.
- Quy hoạch tổng thể mạng lưới thu gom, xử lý chất thải rắn tỉnh Quảng Trị.

#### 5.5.2. Các chỉ tiêu tính toán.

BẢNG CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN NHU CẦU XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TT	Loại nhu cầu	Đơn vị	Chỉ tiêu	Ghi chú
A	Nước sinh hoạt nội thị	m <sup>3</sup> / người/ngày đêm	$\geq 0,08$	
B	Nước công trình công cộng, dịch vụ	m <sup>3</sup> / người/ngày đêm	$\geq 0,008$	
1	Trường học (TH, THCS, THPT trở lên)	m <sup>3</sup> / họcsinh/ngày đêm	0,0150	
2	Trường mẫu giáo, mầm non	m <sup>3</sup> / họcsinh/ngày đêm	0,0750	
3	Nhà, công trình công cộng, dịch vụ khác	m <sup>3</sup> / m <sup>2</sup> sàn/ngày đêm	0,0020	

C	Tưới cây, rửa đường	$\geq 8\%$ nước sinh hoạt		
1	Tưới vườn hoa, công viên	$m^3/ m^2/ngày\ đêm$	0,0030	
2	Rửa đường	$m^3/ m^2/ngày\ đêm$	0,0004	
D	Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	$\geq$ nước sinh hoạt	0,0800	
E	Nước cho khu công nghiệp tập trung	$\geq m^3/ ha/ngày\ đêm$	12,0000	
F	Nước thất thoát, rò rỉ	$\leq (A+B+C+D+E)$	0,1500	
G	Nước cho bản thân nhà máy nước, trạm cấp	$\geq (A+B+C+D+E)$	0,1500	

*Yêu cầu xử lý nước thải tối thiểu 80% chỉ tiêu cấp nước; đồ án quy hoạch lấy 100%*

### 5.5.3. Nguyên tắc thiết kế.

- Cụm công nghiệp xử lý riêng trong CCN.
- Các khu chức năng còn lại xử lý tập trung.

Các loại nước thải sau khi xử lý đạt các tiêu chuẩn sau:

- Nước thải sinh hoạt: Chất lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt các tiêu chuẩn Việt Nam có hiệu lực: QCVN 08:- 2008 (Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước mặt); TCVN 7222 - 2002 Yêu cầu chung về môi trường, các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và đạt QCVN: 14:2008/BTN-MT ở khu vực chưa có TXLNT tập trung.

- Nước thải công nghiệp: Chất lượng nước thải công nghiệp sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn QCVN: 24-2009, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Nước thải y tế: Nước thải các bệnh viện phải xử lý riêng, đạt QCVN 14: 2008/BTN-MT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

Nước thải sau khi xử lý là loại nước ngọt, được tái sử dụng cho các mục đích: tưới cây trồng, cấp nước cho cứu hỏa, nuôi trồng thủy sản nước ngọt...

### 5.5.4. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải, xử lý chất thải rắn và nghĩa trang

#### a/ Hệ thống thoát nước thải, rác thải:

Hệ thống thoát nước dự kiến xây dựng là hệ thống nước thải riêng, nước mưa riêng. Toàn bộ nước thải được thu gom bằng các đường cống tròn tự chảy có kích thước D200÷D800mm và trung chuyển bằng các trạm bơm (TB) đưa về các trạm xử lý (TXL) nước thải trước khi xả ra môi trường.

Nhu cầu xử lý nước thải:

**BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU XỬ LÝ NƯỚC THẢI, RÁC THẢI**

Loại đất	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Nước thải (m <sup>3</sup> /ngđ)	Rác thải (kg/ngđ)
<b>SINH HOẠT NỘI THỊ</b>			<b>1.640,80</b>	
Sinh hoạt nội thị			1.640,80	

<b>CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ</b>	<b>96,02</b>		<b>164,08</b>	
<b>TUỔI CÂY, RỬA ĐƯỜNG (8% nước sinh hoạt)</b>			<b>131,26</b>	
<b>KHU CÔNG NGHIỆP</b>	<b>33,00</b>		<b>554,40</b>	<b>9.900,00</b>
<b>NƯỚC PCCC</b>			<b>151,20</b>	
<b>TỔNG NHU CẦU SỬ DỤNG (0,8KG/NG)</b>		<b>14.650,00</b>	<b>2.641,74</b>	<b>11.720,00</b>
<b>NƯỚC THẮT THOÁT, RÒ RỈ (15% SD)</b>			<b>396,26</b>	
<b>TỔNG</b>			<b>3.038,01</b>	<b>21.620,00</b>

Xây dựng khu xử lý rác thải tập trung phía Tây đô thị.

#### **b. Quy hoạch nghĩa trang**

- Các nghĩa trang rải rác hiện có nằm trong đô thị cần được di dời.
- Các nghĩa trang có công nghệ chủ yếu là chôn cất một lần, hung táng và cát táng, khuyến khích hình thức hỏa táng.
- Xây dựng nghĩa trang nhân dân mới để đáp ứng nhu cầu chôn cất nhân dân.

### **5.6. Quy hoạch thông tin liên lạc**

#### **5.6.1. Các vấn đề chung**

##### **a. Căn cứ thiết kế:**

- Căn cứ Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg ngày 18/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển bưu chính, viễn thông Việt Nam đến 2010 và định hướng đến 2020;
- Quyết định số 398/2008 QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển bưu chính, viễn thông tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2008 định hướng đến năm 2020

##### **b. Tiêu chí thiết kế:**

Việc thiết kế các hệ thống thông tin khu vực nghiên cứu tuân theo những tiêu chí sau:

- Đảm bảo độ tin cậy: dịch vụ thông tin liên lạc được đảm bảo chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.
- Đảm bảo khả năng mở rộng và công năng đầy đủ
- Có khả năng thích ứng với các yêu cầu tương lai nhưng phải tương thích với hạ tầng mạng đã có.
- Đảm bảo thỏa mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt và khai thác bảo dưỡng của quốc gia và quốc tế.

#### **5.6.2. Định hướng quy hoạch thông tin liên lạc**

##### **a. Định hướng phát triển chung**

Mạng thông tin khu vực nghiên cứu trong giai đoạn tới sẽ được tổ chức thành các hệ thống riêng trên cơ sở hệ thống hiện có. Đảm nhiệm chức năng thoại,



truyền hình, truyền số liệu và truy nhập Internet, và mạng truyền thanh/hình. Giai đoạn tiếp theo thực hiện theo định hướng chung của tỉnh

“Phát triển mạng truy nhập quang trong toàn tỉnh theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ”... Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và doanh nghiệp đầu tư hạ tầng, tham gia khai thác và cung cấp dịch vụ viễn thông trong thời gian sớm nhất.

#### b. Mạng điện thoại

Kết nối các điểm chuyển mạch trên là các tuyến cáp quang nâng cấp và xây dựng mới dung lượng từ 16E1 đến 24 E1. Đặc biệt là những khu công nghiệp đặc thù cần hỗ trợ điều khiển tự động, nên bố trí những đường cáp quang riêng, có tốc độ cao

#### c. Mạng truyền hình

Mạng truyền hình đảm nhận cung cấp dịch vụ truyền hình (gồm cả miễn phí và có phí) cho cộng đồng sống và làm việc tại khu vực nghiên cứu cũng như khu vực lân cận. Nhà cung cấp dịch vụ truyền hình sẽ triển khai mạng của họ tới từng đơn vị qua mạng cáp truyền hình hoặc đầu thu sóng. Cáp truyền hình sử dụng chung hạ tầng mạng cáp điện thoại.

#### d. Mạng ngoại vi

- Mạng ngoại vi của khu vực nghiên cứu gồm các hệ thống cống, bể cáp và hầm cáp chạy trên vỉa hè đường. Hệ thống này được hạ ngầm trên các trục đường chính. Hệ thống mương dẫn cáp sử dụng kiểu 3 ống/3 lớp và 3 ống/2 lớp. nắp bể cáp sử dụng loại nắp gang tròn hoặc nắp đan bê-tông

- Ống nhựa bảo vệ cáp dùng ống PVC  $\phi 110 \times 0,5$ . Tại mỗi ô qui hoạch sẽ có một bể kết nối cáp thông tin. Đặc biệt những đoạn qua đường nên sử dụng loại ống sắt hoặc kẽm  $\phi 110 \times 0,65$

- Mạng cáp này sử dụng cáp quang hoặc đồng xoắn, tùy theo điều kiện nhà khai thác dịch vụ, đường kính 0,5mm, loại cáp có đầu chống âm đi trong ống. Tất cả cáp được chạy trong hệ thống cống, bể cáp của mạng ngoại vi.

Các tủ, hộp cáp bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lí.

- Dịch vụ điện thoại di động sẽ được cung cấp bởi mạng điện thoại di động riêng của các nhà cung cấp dịch vụ.

#### e. Mạng truy nhập Internet

Truy nhập Internet băng rộng sẽ được phát triển theo 2 phương thức qua mạng cáp nội hạt và vô tuyến:

Giai đoạn đầu: phát triển chủ yếu theo hướng truy nhập Internet qua mạng nội hạt, chuẩn bị cho bước đầu xây dựng mạng NGN. Kết nối hệ thống hành chính khu kinh tế với hệ thống chính phủ điện tử của tỉnh.

Giai đoạn 2025 - 2045: phát triển chủ yếu theo công nghệ NGN và công nghệ kết nối vô tuyến băng thông rộng Wimax với tốc độ truyền dữ liệu cao, có thể lên tới 100 Mbps, khu vực phủ sóng rộng, khả năng bảo mật cao.

## 5.7. Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)

### 5.7.1. Đánh giá sự thống nhất các mục tiêu môi trường.

a. Đánh giá tác động của các phương án quy hoạch đối với các vấn đề môi trường

Việc đánh giá các tác động tích cực cũng như tiêu cực và các tác động đến môi trường của đồ án quy hoạch được trình bày trong bảng sau:

Các định hướng ưu tiên của QHXD	Các tác động tích cực và tiêu cực	Tạo điều kiện cải thiện môi trường
<i>Khu vực đô thị</i>	<p><u>Về môi trường:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các giá trị cảnh quan, sinh học và lịch sử của khu vực sẽ được nâng cao giá trị và được bảo tồn do được đầu tư để phát triển về văn hoá du lịch.</li> <li>- Ô nhiễm môi trường cục bộ trong khu vực đô thị do hoạt động giao thông, hoạt động sinh hoạt của nhân dân.</li> <li>- Cải thiện môi trường sinh thái tại các khu dân cư</li> </ul> <p><u>Về mặt kinh tế- xã hội:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tạo cơ hội để tìm kiếm việc làm cho người dân trong vùng.</li> <li>- Ảnh hưởng đến an ninh xã hội khi có những lao động từ nơi khác đến.</li> <li>- Là vùng mang lại tiềm năng lớn về phát triển kinh tế của địa phương.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vệ sinh môi trường tại các khu dân cư, khu du lịch được bảo vệ.</li> <li>- Ảnh hưởng đến giá trị bảo tồn đa dạng sinh học của khu vực.</li> </ul>
<i>Khu công nghiệp</i>	<p><u>Về môi trường:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính toàn vẹn của sinh thái đô thị có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động sản xuất công nghiệp không kiểm soát.</li> <li>- Ô nhiễm môi trường cục bộ trong khu vực do hoạt động sản xuất công nghiệp.</li> </ul> <p><u>Về mặt kinh tế- xã hội:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tạo cơ hội để tìm kiếm việc làm cho hàng ngàn người lao động trong khu vực.</li> <li>- Ảnh hưởng đến an ninh xã hội khi có những lao động từ nơi khác đến.</li> <li>- Dân bản địa (làm lâm-nông nghiệp) được đưa về các khu tái định cư, học nghề để làm việc trong các khu công nghiệp của địa phương.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động sản xuất công nghiệp trong khu vực nếu không được kiểm soát chặt sẽ ảnh hưởng lớn đến môi trường.</li> <li>- Cảnh quan khu vực có thể bị phá vỡ do hoạt động công nghiệp. Cần quy hoạch, xây dựng đồng bộ các hạng mục trong khu vực nghiên cứu.</li> </ul>

<b>Các định hướng ưu tiên của QHXD</b>	<b>Các tác động tích cực và tiêu cực</b>	<b>Tạo điều kiện cải thiện môi trường</b>
	- Là vùng mang lại tiềm năng lớn về phát triển kinh tế của địa phương.	

*b. Đánh giá sự thống nhất giữa các mục tiêu, định hướng quy hoạch với các mục tiêu môi trường*

Việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cần xem xét quan điểm của quy hoạch với các vấn đề môi trường liên quan trong quá trình thực hiện quy hoạch. Các vấn đề môi trường cần xem xét tương ứng với các mục tiêu, định hướng quy hoạch bao gồm:

- Bảo tồn, tôn tạo gắn với việc xây dựng mới có bản sắc, phát huy thế mạnh của các yếu tố đặc thù và làm phong phú thêm các giá trị di tích nhằm tạo sức hấp dẫn thu hút khách du lịch.

- Xây dựng, cải tạo các khu dân cư hiện có trong khu vực có sự hài hoà, đồng bộ giữa xây mới và cải tạo - chỉnh trang; giữa phát triển không gian và hệ thống hạ tầng kỹ thuật - xã hội, bảo vệ môi trường. Đặc biệt chú trọng đến việc bảo vệ các đặc trưng văn hoá, bảo tồn các giá trị văn hóa.

**Bảng: Sự phù hợp mục tiêu quy hoạch với các mục tiêu môi trường**

Mục tiêu quy hoạch	Mục tiêu môi trường
Bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích lịch sử hiện có	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phù hợp với mục tiêu môi trường</li> <li>- Bảo tồn được kho tàng có giá trị về văn hóa-lịch sử.</li> <li>- Bảo tồn các di tích phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học và phát triển du lịch của địa phương.</li> </ul>
Bảo tồn các làng, bản truyền thống	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phù hợp với mục tiêu môi trường</li> <li>- Bảo tồn được các văn hóa truyền thống của khu vực.</li> <li>- Cần áp dụng các giải pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ các làng, bản nghề truyền thống như: + Ô nhiễm nước thải từ làng nghề đóng dẹt,..</li> </ul>
Xác định các khu vực phát triển và khu vực hạn chế phát triển	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phù hợp với mục tiêu môi trường</li> <li>- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý môi trường khu vực.</li> </ul>
Xây dựng các công trình dịch vụ phục vụ phát triển du lịch địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phù hợp với mục tiêu môi trường</li> <li>- Phát triển du lịch vừa góp phần phát triển kinh tế địa phương vừa nâng cao đời sống cho người dân.</li> <li>- Việc xây dựng các công trình này có những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong quá trình xây</li> </ul>

	dựng và hoạt động. Các ảnh hưởng bao gồm: + Nước thải và CTR không được thu gom xử lý. + Ô nhiễm bụi trong quá trình thi công xây dựng.
Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật	- Phù hợp với mục tiêu môi trường - Giảm thiểu ô nhiễm môi trường đặc biệt là nước thải và chất thải rắn không được thu gom và xử lý. - Nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương. - Trong quá trình thi công xây dựng có những tác động tiêu cực đến môi trường nhưng có thể khắc phục được bằng các giải pháp kỹ thuật và các tác động này chỉ là những tác động tạm thời.

## 5.8. Kinh tế xây dựng

### 5.8.1. Khái toán tổng mức đầu tư hạ tầng

Căn cứ Quyết định số 65/QĐ-BXD về suất đầu tư đối với hạ tầng đô thị có quy mô 200 ha trở lên là 6,770 tỷ đồng/ha

Như vậy, đầu tư hạ tầng 900 ha x 6,770 tỷ/ha = 6.093 tỷ đồng.

Ngoài ra, cần có nhu cầu đầu tư các công trình hạ tầng xã hội và các dự án đầu tư từ các nguồn lực khác.

### 5.8.2. Định hướng giải pháp tạo nguồn lực

Trong quá trình thực hiện quy hoạch UBND tỉnh Quảng Trị các Sở chuyên ngành và các Ban ngành đề xuất các cơ chế, chính sách phù hợp để khai thác tối đa các nguồn lực, tập trung xây dựng khung hạ tầng chính, chủ yếu kêu gọi các chủ đầu tư, sức dân và quỹ đất, hạn chế sử dụng vốn ngân sách và đặc biệt là vốn vay.

Đất đai là nguồn lực vô cùng lớn và hiệu quả, đặc biệt đây là khu vực có lợi thế của nông nghiệp của tỉnh, quốc gia cũng như của khu vực. Thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế, xã hội hóa đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

## VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 6.1. Kết luận:

Quy hoạch chung đô thị mới Lìa, huyện Hướng Hóa đến năm 2045 có ý nghĩa quan trọng. Quy hoạch đề tạo ra định hướng, động lực phát triển kinh tế khu vực vùng Lìa. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu từng bước đạt đô thị loại V, bên cạnh đó là đề xuất định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại.

Quy hoạch cơ cấu phân khu chức năng phù hợp đô thị biên giới, là trung tâm khu vực, động lực phát triển cho các xã vùng Lìa.

Đề xuất định hướng quy hoạch đất đai, các hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội tương đối đầy đủ và phù hợp.



Nghiên cứu định hướng phát triển không gian, phân vùng kiến trúc cảnh quan. Tổ chức không gian, xây dựng khung thiết kế đô thị tổng thể.

## **6.2. Kiến nghị**

Kiến nghị UBND tỉnh Quảng Trị, Hội đồng thẩm định đồ án quy hoạch tỉnh, các Sở, ban ngành và địa phương có liên quan xem xét, tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để đồ án có căn cứ triển khai thực hiện./.